

THÔNG BÁO
Kết quả thi tuyển sinh chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II, thạc sĩ năm 2026

Căn cứ Thông tư số 06/2025/TT-BQP ngày 26/01/2025 của Bộ Quốc phòng Quy định về đối tượng, tiêu chuẩn đào tạo cán bộ Quân đội nhân dân Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 487/QĐ-TM ngày 25/02/2025 của Bộ Tổng Tham mưu về việc giao chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nhân viên chuyên môn kỹ thuật năm học 2025-2026;

Căn cứ Quyết định số 1417/QĐ-TM ngày 13/6/2025 của Bộ Tổng Tham mưu về việc giao chỉ tiêu đào tạo cho Bộ Công an tại các học viện, trường Quân đội năm học 2025-2026;

Căn cứ Công văn số 2259/CĐT-P4 ngày 14/5/2026 của Cục Đào tạo, Bộ Công an về việc đề nghị tiếp nhận chỉ tiêu đào tạo đối đẳng tại Học viện Quân y năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 458/QĐ-BQP ngày 10/02/2026 của Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam về việc giao chỉ tiêu đào tạo hệ dân sự năm học 2026-2027 cho các cơ sở giáo dục trong Quân đội.

Căn cứ Công văn số 4148/CB-ĐT ngày 17/10/2025 của Cục Cán bộ/Tổng cục Chính trị về việc thông báo danh sách dự khóa đào tạo sau đại học năm 2025-2026;

Căn cứ Hướng dẫn số 869/HD-TSQS ngày 11/02/2026 của Ban Tuyển sinh quân sự Bộ Quốc phòng hướng dẫn công tác tuyển sinh sau đại học tại các cơ sở đào tạo trong Quân đội năm 2026;

Căn cứ Thông báo số 623/TB-HVQY ngày 26/02/2026 của Học viện Quân y về việc tuyển sinh sau đại học hệ dân sự năm 2026;

Căn cứ Thông báo số 1944/TB-HĐTSSĐH ngày 12/5/2026 về việc dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II thạc sĩ, tiến sĩ hệ dân sự năm 2026;

Căn cứ kết quả thi tuyển sinh chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II, thạc sĩ năm 2026;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tuyển sinh sau đại học họp ngày 01/6/2026.

Hội đồng tuyển sinh sau đại học, Học viện Quân y thông báo kết quả thi tuyển sinh chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II thạc sĩ năm 2026 như sau:

1. Kết quả thi tuyển sinh chuyên khoa cấp I hệ quân sự, đối đẳng.

(Phụ lục I kèm theo)

2. Kết quả thi tuyển sinh chuyên khoa cấp II hệ quân sự, đối đẳng.

(Phụ lục II kèm theo)

3. Kết quả thi tuyển sinh thạc sĩ hệ quân sự, đối đẳng.

(Phụ lục III kèm theo)

4. Kết quả thi tuyển sinh chuyên khoa cấp I hệ dân sự tại điểm thi Học viện Quân y.

(Phụ lục IV kèm theo)

5. Kết quả thi tuyển sinh chuyên khoa cấp II hệ dân sự tại điểm thi Học viện Quân y.

(Phụ lục V kèm theo)

6. Kết quả thi tuyển sinh thạc sĩ hệ dân sự.

(Phụ lục VI kèm theo)

7. Kết quả thi tuyển sinh chuyên khoa cấp I hệ dân sự tại điểm thi Phân hiệu phía Nam-Học viện Quân y.

(Phụ lục VII kèm theo)

8. Kết quả thi tuyển sinh chuyên khoa cấp II hệ dân sự tại điểm thi Phân hiệu phía Nam-Học viện Quân y.

(Phụ lục VIII kèm theo)

Thí sinh có nguyện vọng phúc khảo điểm bài thi, nộp đơn xin phúc khảo và lệ phí về Hội đồng tuyển sinh sau đại học qua Phòng Sau đại học, thời gian nộp đơn xin phúc khảo trong giờ hành chính từ ngày 03/6/2026 đến ngày 10/6/2025 (mẫu đơn phát hành tại Phòng Sau đại học).

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Hội đồng tuyển sinh sau đại học;
- Thí sinh tham dự tuyển sinh SDH năm 2026;
- Lưu: VT, J9. P1002

**TM. HỘI ĐỒNG
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



PHÓ GIÁM ĐỐC
Thiếu tướng Trần Ngọc Tuấn



Phụ lục IV
KẾT QUẢ THI TUYỂN CHUYÊN KHOA CẤP I HỆ DÂN SỰ NĂM 2026 TẠI ĐIỂM THI HỌC VIỆN QUÂN Y
(Kèm theo Thông báo cáo số 2409 /TB-HĐTSSDH ngày 02 /6/2026 của Hội đồng tuyển sinh sau đại học)

I. DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT TRÚNG TUYỂN (CÁC MÔN THI CÓ ĐIỂM ≥ 5)

TT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Đối tượng	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Môn thi cơ sở	Điểm thi môn cơ sở	Điểm ưu tiên	Môn thi chuyên ngành	Điểm thi môn chuyên ngành	Tổng điểm xét tuyển	Chỉ tiêu
1	CK1D.045	Bùi Thị Thanh	Hoa	Nữ	13/02/1998	Ninh Bình	Kinh	Dân	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Vi sinh vật	9,800		Nội khoa	9,333	19,133	01 chỉ tiêu
2	CK1D.046	Hoàng Thị Kiều	Nương	Nữ	08/12/1997	Cao Bằng	Tày	Dân	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Vi sinh vật	7,500		Nội khoa	7,333	14,833	
1	CK1D.087	Nguyễn Thị	Hiền	Nữ	05/8/1998	Hà Nội	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	10,000		Ngoại khoa	9,556	19,556	13 chỉ tiêu
2	CK1D.094	Phạm Quang	Huy	Nam	13/8/1999	Ninh Bình	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	9,778		Ngoại khoa	9,667	19,444	
3	CK1D.154	Nguyễn Thị Hà	Xuyên	Nữ	08/11/1995	Hà Nội	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	9,889		Ngoại khoa	9,556	19,444	
4	CK1D.145	Lưu Công	Trung	Nam	07/11/1995	Sơn La	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	10,000		Ngoại khoa	9,444	19,444	
5	CK1D.119	Đình Hoàng	Tài	Nam	06/10/1993	Bắc Ninh	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	9,667		Ngoại khoa	9,222	18,889	
6	CK1D.140	Nguyễn Thị Minh	Trang	Nữ	02/12/1995	Thái Nguyên	Nùng	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	9,000		Ngoại khoa	9,667	18,667	
7	CK1D.120	Diệp Thị	Tâm	Nữ	07/4/1994	Bắc Ninh	Sán Diu	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	9,333		Ngoại khoa	9,222	18,556	
8	CK1D.146	Nguyễn Quốc	Trường	Nam	13/6/1994	Bắc Ninh	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	8,778		Ngoại khoa	9,667	18,444	
9	CK1D.105	Trịnh Lê Lưu	Ly	Nữ	22/9/1997	Lào Cai	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	9,222		Ngoại khoa	9,222	18,444	
10	CK1D.118	Nguyễn Trung	Son	Nam	19/02/1994	Ninh Bình	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	8,778		Ngoại khoa	9,556	18,333	
11	CK1D.107	Nguyễn Tiến	Nam	Nam	12/11/1996	Hưng Yên	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	9,222		Ngoại khoa	9,000	18,222	
12	CK1D.111	Nguyễn Tuấn	Ngọc	Nam	23/3/1996	Phú Thọ	Mường	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	8,444	1,00	Ngoại khoa	8,778	18,222	
13	CK1D.073	Nguyễn Duy	Chiến	Nam	12/5/1998	Bắc Ninh	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	9,000		Ngoại khoa	8,889	17,889	
14	CK1D.141	Nguyễn Thị Thu	Trang	Nữ	17/6/1996	Hà Nội	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	8,556		Ngoại khoa	9,111	17,667	
15	CK1D.128	Nguyễn Bá	Thanh	Nam	19/11/1992	Hà Nội	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	9,778		Ngoại khoa	7,889	17,667	
16	CK1D.112	Trần Thị Kiều	Oanh	Nữ	26/10/1996	Cao Bằng	Nùng	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	8,778		Ngoại khoa	8,778	17,556	
17	CK1D.124	Hà Anh	Tuấn	Nam	08/12/1992	Tuyên Quang	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	8,556	1,00	Ngoại khoa	8,889	17,444	
18	CK1D.075	Lê Thị Thủy	Dung	Nữ	30/8/1987	Thanh Hoá	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	8,667		Ngoại khoa	8,778	17,444	
19	CK1D.069	Phạm Nhật	Anh	Nam	19/8/1990	Thanh Hoá	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	8,333		Ngoại khoa	7,667	16,000	
20	CK1D.070	Trần Hoàng Văn	Anh	Nữ	06/5/1996	Lạng Sơn	Tày	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	6,667		Ngoại khoa	8,111	14,778	
21	CK1D.152	Phạm Duy	Việt	Nam	29/01/1997	Hải Phòng	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	6,000		Ngoại khoa	7,889	13,889	
22	CK1D.090	Nguyễn Xuân	Học	Nam	01/01/1991	Phú Thọ	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	5,667		Ngoại khoa	7,333	13,000	
23	CK1D.076	Nguyễn Công	Duy	Nam	20/9/1988	Hải Phòng	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	5,333		Ngoại khoa	6,778	12,111	
24	CK1D.121	Hoàng Anh	Tú	Nam	07/12/1994	Thái Nguyên	Tày	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	5,444	1,00	Ngoại khoa	5,556	12,000	

TT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Đối tượng	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Môn thi cơ sở	Điểm thi môn cơ sở	Điểm ưu tiên	Môn thi chuyên ngành	Điểm thi môn chuyên ngành	Tổng điểm xét tuyển	Chỉ tiêu
1	CK1D.041	Trịnh Minh	Ngọc	Nam	19/01/1993	Hà Nội	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	9,111		Nội khoa	9,667	18,778	02 chỉ tiêu
2	CK1D.065	Trần Thị Hải	Yến	Nữ	23/5/1998	Bắc Ninh	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	9,111		Nội khoa	9,444	18,556	
3	CK1D.009	Hoàng Thị	Hạnh	Nữ	13/6/1998	Thanh Hoá	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	8,222		Nội khoa	9,444	17,667	
4	CK1D.047	Chu Lê Thuý	Quỳnh	Nữ	16/02/1997	Phú Thọ	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	8,556		Nội khoa	9,111	17,667	
5	CK1D.018	Nguyễn Thị Minh	Hồng	Nữ	24/12/1986	Hà Nội	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	8,111		Nội khoa	9,000	17,111	
6	CK1D.028	Nguyễn Mỹ	Linh	Nữ	25/12/1993	Hà Nội	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	6,889		Nội khoa	8,222	15,111	
7	CK1D.036	Luân Văn	Nghĩa	Nam	04/9/1998	Thái Nguyên	Nùng	Dân	Da liễu	Sinh lý	5,222		Nội khoa	8,111	13,333	
8	CK1D.048	Nguyễn Văn	Tùng	Nam	20/8/1996	Thanh Hoá	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	6,333		Nội khoa	6,778	13,111	
1	CK1D.102	Nguyễn Thành	Long	Nam	10/01/1996	Ninh Bình	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	Giải phẫu	9,222		Ngoại khoa	9,556	18,778	05 chỉ tiêu
2	CK1D.097	Tạ Thị Thu	Hương	Nữ	20/02/1996	Bắc Ninh	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	Giải phẫu	9,667		Ngoại khoa	8,556	18,222	
3	CK1D.123	Nguyễn Anh	Tú	Nam	02/02/1995	Phú Thọ	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	Giải phẫu	9,333		Ngoại khoa	8,667	18,000	
4	CK1D.136	Trần Xuân	Thịnh	Nam	22/10/1986	Phú Thọ	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	Giải phẫu	8,444		Ngoại khoa	9,222	17,667	
5	CK1D.134	Mai Xuân	Thịnh	Nam	29/9/1993	Thái Nguyên	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	Giải phẫu	9,111		Ngoại khoa	8,556	17,667	
6	CK1D.137	Nguyễn Thị	Thoa	Nữ	10/01/1996	Bắc Ninh	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	Giải phẫu	9,111		Ngoại khoa	7,889	17,000	
7	CK1D.088	Nguyễn Thị Hoàng	Hiệp	Nữ	22/8/1991	Phú Thọ	Mường	Dân	Gây mê hồi sức	Giải phẫu	6,667	1,00	Ngoại khoa	8,889	16,556	
8	CK1D.078	Vũ Đình	Đậu	Nam	06/5/1995	Thanh Hoá	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	Giải phẫu	6,222		Ngoại khoa	8,000	14,222	
9	CK1D.122	Nguyễn Anh	Tú	Nam	03/12/1996	Hà Nội	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	Giải phẫu	5,444		Ngoại khoa	7,778	13,222	
1	CK1D.010	Phạm Hồng	Hạnh	Nam	09/11/1996	Ninh Bình	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Sinh lý	9,111		Nội khoa	9,667	18,778	03 chỉ tiêu
2	CK1D.053	Vì Thị Hương	Thanh	Nữ	16/6/1992	Phú Thọ	Hoa	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Sinh lý	8,889		Nội khoa	9,333	18,222	
3	CK1D.027	Nguyễn Hiền	Linh	Nữ	02/02/1998	Phú Thọ	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Sinh lý	8,111		Nội khoa	9,111	17,222	
4	CK1D.032	Nguyễn Quang	Minh	Nam	30/12/1991	Hà Nội	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Sinh lý	7,556		Nội khoa	7,667	15,222	
5	CK1D.012	Đỗ Xuân	Hậu	Nam	06/12/1998	Phú Thọ	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Sinh lý	6,556	1,00	Nội khoa	6,667	14,222	
1	CK1D.040	Trần Thị Bích	Ngọc	Nữ	15/8/1996	Nghệ An	Kinh	Dân	Huyết học - Truyền máu	Sinh lý	8,556		Nội khoa	9,111	17,667	01 chỉ tiêu

TT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Đối tượng	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Môn thi cơ sở	Điểm thi môn cơ sở	Điểm ưu tiên	Môn thi chuyên ngành	Điểm thi môn chuyên ngành	Tổng điểm xét tuyển	Chỉ tiêu
1	CK1D.026	Phan Tiến	Lăng	Nam	26/4/1991	Hà Nội	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	9,222		Nội khoa	9,889	19,111	16 chỉ tiêu
2	CK1D.013	Hoàng Thị	Hiền	Nữ	29/9/1993	Thái Nguyên	Tày	Dân	Nội khoa	Sinh lý	9,444		Nội khoa	9,667	19,111	
3	CK1D.003	Nguyễn Thị Vân	Anh	Nữ	10/12/1999	Hà Nội	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	9,111		Nội khoa	9,778	18,889	
4	CK1D.007	Lưu Thị Thu	Hà	Nữ	27/11/1994	Hà Nội	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	9,111		Nội khoa	9,778	18,889	
5	CK1D.019	Trần Thị Thu	Huyền	Nữ	01/8/1996	Ninh Bình	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	9,111		Nội khoa	9,778	18,889	
6	CK1D.001	Đào Hải	Anh	Nữ	11/12/1993	Bắc Ninh	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	9,222		Nội khoa	9,556	18,778	
7	CK1D.034	Nguyễn Thị	Nga	Nữ	24/10/1993	Hưng Yên	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	9,000		Nội khoa	9,667	18,667	
8	CK1D.052	Vũ Văn	Tứ	Nam	14/6/1986	Hà Nội	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	9,000		Nội khoa	9,667	18,667	
9	CK1D.023	Phạm Thị Thúy	Kiều	Nữ	21/01/1998	Ninh Bình	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	9,111		Nội khoa	9,556	18,667	
10	CK1D.033	Dương Hoàng	Nam	Nam	10/10/1994	Hà Nội	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	9,111		Nội khoa	9,556	18,667	
11	CK1D.044	Trần Bảo	Phuong	Nữ	12/12/1998	Thái Nguyên	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	8,889		Nội khoa	9,556	18,444	
12	CK1D.006	Nguyễn Hương	Giang	Nữ	10/10/1999	Hà Nội	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	9,111		Nội khoa	9,333	18,444	
13	CK1D.008	Phuong Thị	Hà	Nữ	23/12/1994	Hà Nội	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	8,556		Nội khoa	9,667	18,222	
14	CK1D.014	Trần Thu	Hiền	Nữ	31/12/1999	Ninh Bình	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	8,778		Nội khoa	9,000	17,778	
15	CK1D.042	Nguyễn Thành	Nhật	Nam	07/10/1972	Ninh Bình	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	8,778		Nội khoa	8,778	17,556	
16	CK1D.050	Vũ Anh	Tuyên	Nam	20/5/1988	Phú Thọ	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	7,778		Nội khoa	9,444	17,222	
17	CK1D.056	Nguyễn Thị Phương	Thùy	Nữ	19/11/2000	Đắk Lắk	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	7,889		Nội khoa	8,667	16,556	
18	CK1D.015	Nguyễn Văn	Hiếu	Nam	03/9/1992	Tuyên Quang	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	6,444		Nội khoa	8,778	15,222	
19	CK1D.030	Kiều	Loan	Nữ	19/12/1992	Hà Nội	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	6,778		Nội khoa	8,444	15,222	
20	CK1D.049	Vũ Hoàng	Tùng	Nam	02/11/1981	Bắc Ninh	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	6,444		Nội khoa	8,667	15,111	
21	CK1D.002	Nguyễn Thị Vân	Anh	Nữ	14/11/1989	Hà Nội	Mường	Dân	Nội khoa	Sinh lý	6,111		Nội khoa	7,444	13,556	
22	CK1D.054	Đỗ Thị	Thành	Nữ	25/5/1996	Hưng Yên	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	6,444		Nội khoa	7,111	13,556	
23	CK1D.024	Phạm Minh	Khoa	Nam	28/7/1981	Hải Phòng	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	5,778		Nội khoa	7,444	13,222	
24	CK1D.022	Nguyễn Trung	Kiên	Nam	03/02/1995	Phú Thọ	Mường	Dân	Nội khoa	Sinh lý	4,889	1,00	Nội khoa	7,222	13,111	
25	CK1D.017	Đỗ Việt	Hoàng	Nam	28/7/1998	Thái Nguyên	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	6,222		Nội khoa	6,444	12,667	
26	CK1D.037	Vũ Việt	Nghĩa	Nam	13/9/1994	Bắc Ninh	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	5,444		Nội khoa	6,222	11,667	
27	CK1D.011	Nguyễn Thị	Hào	Nữ	23/01/1996	Bắc Ninh	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	5,333		Nội khoa	6,333	11,667	
28	CK1D.029	Nguyễn Ngọc	Linh	Nam	04/11/1989	Lạng Sơn	Tày	Dân	Nội khoa	Sinh lý	4,444	1,00	Nội khoa	5,444	10,889	

TT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Đối tượng	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Môn thi cơ sở	Điểm thi môn cơ sở	Điểm ưu tiên	Môn thi chuyên ngành	Điểm thi môn chuyên ngành	Tổng điểm xét tuyển	Chỉ tiêu
1	CK1D.117	Chu Văn	Sâm	Nam	12/5/1997	Lạng Sơn	Nùng	Dân	Ngoại khoa	Giải phẫu	9,667		Ngoại khoa	9,333	19,000	04 chỉ tiêu
2	CK1D.150	Nguyễn Đức	Việt	Nam	03/5/1995	Hưng Yên	Kinh	Dân	Ngoại khoa	Giải phẫu	9,333		Ngoại khoa	9,222	18,556	
3	CK1D.116	Trần Hồng	Quân	Nam	23/10/1994	Thái Nguyên	Kinh	Dân	Ngoại khoa	Giải phẫu	9,000		Ngoại khoa	8,778	17,778	
4	CK1D.092	Ngô Quốc	Hùng	Nam	23/7/1996	Hà Nội	Kinh	Dân	Ngoại khoa	Giải phẫu	9,667		Ngoại khoa	7,444	17,111	
5	CK1D.095	Bùi Thị Ngọc	Huyền	Nữ	08/10/1990	Lào Cai	Kinh	Dân	Ngoại khoa	Giải phẫu	8,111		Ngoại khoa	8,333	16,444	
6	CK1D.074	Bùi Xuân	Dậu	Nam	10/9/1991	Phú Thọ	Mường	Dân	Ngoại khoa	Giải phẫu	7,111	1,00	Ngoại khoa	8,333	16,444	
7	CK1D.142	Xa Thị Thu	Trang	Nữ	13/5/1995	Phú Thọ	Mường	Dân	Ngoại khoa	Giải phẫu	5,667	1,00	Ngoại khoa	8,000	14,667	
1	CK1D.131	Phùng Thị Phương	Thảo	Nữ	15/10/1994	Phú Thọ	Kinh	Dân	Nhân khoa	Giải phẫu	10,000		Ngoại khoa	9,444	19,444	02 chỉ tiêu
2	CK1D.085	Trần Văn	Hậu	Nam	17/4/1991	Phú Thọ	Kinh	Dân	Nhân khoa	Giải phẫu	7,556		Ngoại khoa	7,667	15,222	
3	CK1D.125	Hoàng Văn	Tuyển	Nam	30/12/1990	Hà Nội	Kinh	Dân	Nhân khoa	Giải phẫu	5,444		Ngoại khoa	7,556	13,000	
4	CK1D.132	Nguyễn Thị	Thắm	Nữ	02/9/1987	Hà Tĩnh	Tây	Dân	Nhân khoa	Giải phẫu	5,222		Ngoại khoa	7,444	12,667	
5	CK1D.098	Nguyễn Công	Kiên	Nam	01/02/1998	Phú Thọ	Kinh	Dân	Nhân khoa	Giải phẫu	5,000		Ngoại khoa	5,778	10,778	
1	CK1D.057	Dương Thị	Thùy	Nữ	26/02/1997	Thanh Hoá	Kinh	Dân	Nhi khoa	Sinh lý	9,222		Nội khoa	9,667	18,889	03 chỉ tiêu
2	CK1D.004	Hoàng Thị Hồng	Ánh	Nữ	01/5/1993	Lạng Sơn	Tây	Dân	Nhi khoa	Sinh lý	8,889		Nội khoa	9,333	18,222	
3	CK1D.060	Nguyễn Thị Thu	Trang	Nữ	22/4/1998	Thanh Hoá	Kinh	Dân	Nhi khoa	Sinh lý	9,000		Nội khoa	9,111	18,111	
4	CK1D.016	Trịnh Thị	Hoa	Nữ	12/8/1988	Hưng Yên	Kinh	Dân	Nhi khoa	Sinh lý	8,556		Nội khoa	8,889	17,444	
5	CK1D.061	Vũ Thị Ngọc	Trâm	Nữ	16/3/1999	Ninh Bình	Kinh	Dân	Nhi khoa	Sinh lý	7,778		Nội khoa	9,222	17,000	
6	CK1D.063	Dương Thị	Uyên	Nữ	23/02/1997	Thái Nguyên	Kinh	Dân	Nhi khoa	Sinh lý	6,667		Nội khoa	6,667	13,333	
1	CK1D.072	Phạm Đức	Châu	Nam	18/9/1994	Thanh Hoá	Kinh	Dân	PTTHTT&TM	Giải phẫu	9,889		Ngoại khoa	9,778	19,667	06 chỉ tiêu
2	CK1D.143	Lê Thị Ngọc	Triều	Nữ	20/6/1991	Quảng Ngãi	Kinh	Dân	PTTHTT&TM	Giải phẫu	10,000	1,00	Ngoại khoa	9,667	19,667	
3	CK1D.099	Phan Xuân	Kỳ	Nam	25/7/1997	Nghệ An	Kinh	Dân	PTTHTT&TM	Giải phẫu	9,444		Ngoại khoa	9,333	18,778	
4	CK1D.077	Nguyễn Văn	Dur	Nam	20/8/1995	Bắc Ninh	Kinh	Dân	PTTHTT&TM	Giải phẫu	9,222		Ngoại khoa	9,111	18,333	
5	CK1D.147	Đình Tuấn	Văn	Nam	06/5/1997	Ninh Bình	Kinh	Dân	PTTHTT&TM	Giải phẫu	8,667		Ngoại khoa	8,889	17,556	
6	CK1D.100	Hoàng Văn	Linh	Nam	03/9/1988	Thanh Hoá	Kinh	Dân	PTTHTT&TM	Giải phẫu	8,333		Ngoại khoa	8,778	17,111	
7	CK1D.144	Trần Văn	Trọng	Nam	09/01/1975	Đà Nẵng	Kinh	Dân	PTTHTT&TM	Giải phẫu	6,778		Ngoại khoa	9,222	16,000	
8	CK1D.067	Hà Thế	Anh	Nam	06/5/1979	Quảng Ninh	Kinh	Dân	PTTHTT&TM	Giải phẫu	6,889		Ngoại khoa	8,556	15,444	
9	CK1D.148	Trần	Văn	Nam	02/5/1991	Hà Nội	Kinh	Dân	PTTHTT&TM	Giải phẫu	5,000		Ngoại khoa	7,333	12,333	
10	CK1D.106	Nguyễn Thị	Lý	Nữ	16/3/1981	Tuyên Quang	Kinh	Dân	PTTHTT&TM	Giải phẫu	5,222		Ngoại khoa	6,778	12,000	

TT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Đối tượng	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Môn thi cơ sở	Điểm thi môn cơ sở	Điểm ưu tiên	Môn thi chuyên ngành	Điểm thi môn chuyên ngành	Tổng điểm xét tuyển	Chỉ tiêu
1	CK1D.115	Nguyễn Hoàng Minh	Quân	Nam	23/11/2000	Thanh Hoá	Kinh	Dân	Răng Hàm Mặt	Giải phẫu	9,222		Ngoại khoa	9,111	18,333	02 chỉ tiêu
2	CK1D.084	Nguyễn Văn	Hạng	Nam	20/9/1982	Phú Thọ	Kinh	Dân	Răng Hàm Mặt	Giải phẫu	6,889		Ngoại khoa	9,889	16,778	
3	CK1D.149	Phạm Thị Thanh	Vân	Nữ	21/12/1986	Hà Nội	Kinh	Dân	Răng Hàm Mặt	Giải phẫu	7,000		Ngoại khoa	8,222	15,222	
4	CK1D.151	Nguyễn Hoàng	Việt	Nam	30/11/2000	Hà Nội	Kinh	Dân	Răng Hàm Mặt	Giải phẫu	6,222		Ngoại khoa	8,222	14,444	
1	CK1D.082	Phùng Thanh	Hà	Nữ	31/3/1998	Hưng Yên	Kinh	Dân	Sản phụ khoa	Giải phẫu	9,222		Ngoại khoa	9,556	18,778	04 chỉ tiêu
2	CK1D.089	Nguyễn Văn	Hòa	Nam	20/6/1996	Thái Nguyên	Tày	Dân	Sản phụ khoa	Giải phẫu	9,111		Ngoại khoa	9,111	18,222	
3	CK1D.091	Lục Thị	Hợp	Nữ	10/4/1989	Tuyên Quang	nùng	Dân	Sản phụ khoa	Giải phẫu	8,444		Ngoại khoa	8,778	17,222	
4	CK1D.138	Dương Thị	Thủy	Nữ	16/4/1983	Bắc Ninh	Kinh	Dân	Sản phụ khoa	Giải phẫu	7,778		Ngoại khoa	7,667	15,444	
5	CK1D.086	Hà Thị Thanh	Hiền	Nữ	02/3/1994	Thái Nguyên	Tày	Dân	Sản phụ khoa	Giải phẫu	6,333		Ngoại khoa	7,889	14,222	
6	CK1D.101	Y	Loan	Nữ	10/12/1989	Quảng Ngãi	Gia Rai	Dân	Sản phụ khoa	Giải phẫu	5,667		Ngoại khoa	8,000	13,667	
7	CK1D.127	Lê Thị	Thanh	Nữ	19/10/1984	Hà Nội	Kinh	Dân	Sản phụ khoa	Giải phẫu	6,000		Ngoại khoa	7,222	13,222	
8	CK1D.133	Đồng Đình	Thép	Nam	20/3/1996	Thái Nguyên	Kinh	Dân	Sản phụ khoa	Giải phẫu	6,111		Ngoại khoa	7,111	13,222	
9	CK1D.114	Vũ Thị	Phương	Nữ	31/10/1996	Hà Nội	Kinh	Dân	Sản phụ khoa	Giải phẫu	5,444		Ngoại khoa	7,333	12,778	
1	CK1D.081	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	20/02/1995	Đắk Lắk	Kinh	Dân	Tai mũi họng	Giải phẫu	10,000		Ngoại khoa	9,667	19,667	05 chỉ tiêu
2	CK1D.068	Nguyễn Hoàng	Anh	Nam	19/9/1986	Hà Nội	Mường	Dân	Tai mũi họng	Giải phẫu	9,778		Ngoại khoa	9,667	19,444	
3	CK1D.104	Nguyễn Thị	Luyến	Nữ	07/11/1993	Bắc Ninh	Kinh	Dân	Tai mũi họng	Giải phẫu	9,111		Ngoại khoa	9,667	18,778	
4	CK1D.129	Vũ Xuân	Thanh	Nam	15/01/1994	Ninh Bình	Kinh	Dân	Tai mũi họng	Giải phẫu	9,111		Ngoại khoa	9,667	18,778	
5	CK1D.155	Đào Thị Hải	Yến	Nữ	16/11/1990	Bắc Ninh	Kinh	Dân	Tai mũi họng	Giải phẫu	9,556		Ngoại khoa	9,222	18,778	
6	CK1D.113	Phạm Minh	Phong	Nam	10/4/1998	Hưng Yên	Kinh	Dân	Tai mũi họng	Giải phẫu	9,000		Ngoại khoa	9,667	18,667	
7	CK1D.109	Phạm Thị Quỳnh	Nga	Nữ	20/10/1986	Thanh Hoá	Mường	Dân	Tai mũi họng	Giải phẫu	9,333	1,00	Ngoại khoa	8,556	18,556	
8	CK1D.126	Nguyễn Sỹ	Thám	Nam	20/02/1989	Ninh Bình	Kinh	Dân	Tai mũi họng	Giải phẫu	9,111		Ngoại khoa	8,889	18,000	
9	CK1D.079	Nguyễn Minh	Đức	Nam	09/5/1988	Hưng Yên	Kinh	Dân	Tai mũi họng	Giải phẫu	7,000		Ngoại khoa	9,222	16,222	
1	CK1D.059	Lê Thị	Trang	Nữ	29/6/1995	Thanh Hoá	Kinh	Dân	Ung thư	Sinh lý	9,222		Nội khoa	9,667	18,889	01 chỉ tiêu
1	CK1D.005	Nguyễn Thị	Chung	Nữ	05/10/1992	Thanh Hoá	Kinh	Dân	Y học hạt nhân	Sinh lý	8,889		Nội khoa	9,444	18,333	01 chỉ tiêu
1	CK1D.066	Trần Văn	Hùng	Nam	06/7/1992	Phú Thọ	Mường	Dân	Y học dự phòng	Vi sinh vật	7,100		Quản lý y tế	8,556	15,656	01 chỉ tiêu
1	CK1D.038	Bá Thị Cẩm	Ngọc	Nữ	22/7/1993	Sơn La	Kinh	Dân	Y học cổ truyền	Sinh lý	7,111	1,00	Nội khoa	6,667	14,778	02 chỉ tiêu
2	CK1D.021	Nguyễn Thị	Hương	Nữ	02/02/1998	Phú Thọ	Kinh	Dân	Y học cổ truyền	Sinh lý	6,444		Nội khoa	8,000	14,444	

II. DANH SÁCH THÍ SINH KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT TRÚNG TUYỂN (CÓ MÔN THI CÓ ĐIỂM < 5)

TT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Đối tượng	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Môn thi cơ sở	Điểm thi môn cơ sở	Điểm ưu tiên	Môn thi chuyên ngành	Điểm thi môn chuyên ngành	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
1	CK1D.139	Vũ Thị	Thùy	Nữ	11/6/1980	Hà Nội	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	4,000		Ngoại khoa	6,778		
2	CK1D.093	Phạm Văn	Hùng	Nam	10/5/1994	Hưng Yên	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	4,556		Ngoại khoa	7,333		
3	CK1D.062	Nguyễn Dương	Truyền	Nữ	24/9/1977	Hưng Yên	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	3,889		Nội khoa	5,222		
4	CK1D.096	Nguyễn Thị Thu	Hương	Nữ	01/8/1990	Thanh Hoá	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	Giải phẫu	3,889		Ngoại khoa	7,222		
5	CK1D.083	Hoàng Văn	Hải	Nam	27/7/1979	Hà Nội	Kinh	Dân	Giải phẫu bệnh	Giải phẫu	7,889		Ngoại khoa	4,333		
6	CK1D.055	Nguyễn Thị	Thêu	Nữ	27/12/1987	Hà Nội	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	3,889		Nội khoa	7,111		
7	CK1D.080	Lê Thị	Hà	Nữ	25/10/1991	Hưng Yên	Kinh	Dân	Nhân khoa	Giải phẫu	3,889		Ngoại khoa	5,778		
8	CK1D.103	Nguyễn Xuân	Long	Nam	15/8/1994	Đồng Nai	Kinh	Dân	Phẫu thuật tạo hình, tái tạo và thẩm mỹ	Giải phẫu	3,778		Ngoại khoa	6,111		
9	CK1D.071	Nguyễn Thị Thanh	Bình	Nữ	10/10/1995	Quảng Trị	Kinh	Dân	Răng Hàm Mặt	Giải phẫu	4,222		Ngoại khoa	4,778		
10	CK1D.035	Nguyễn Thị Bích	Ngân	Nữ	29/6/1990	Phú Thọ	Kinh	Dân	Y học cổ truyền	Sinh lý	4,000		Nội khoa	5,778		



Phụ lục V
KẾT QUẢ THI TUYỂN CHUYÊN KHOA CẤP II HỆ DÂN SỰ NĂM 2026 TẠI ĐIỂM THI HỌC VIỆN QUÂN Y
(Kèm theo Thông báo cáo số 2409 /TB-HĐTSSDH ngày 02 /6/2026 của Hội đồng tuyển sinh sau đại học)

I. DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT TRÚNG TUYỂN (CÁC MÔN THI CÓ ĐIỂM ≥ 5)

TT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Đối tượng	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn ngoại ngữ	Tổng điểm xét tuyển	Chỉ tiêu
1	CK2D.005	Nguyễn Văn	Dương	Nam	20/10/1989	Thanh Hoá	Kinh	Dân	Bệnh Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	8,62		Miễn thi	8,62	02 chỉ tiêu
2	CK2D.003	Phạm Kim	Dung	Nữ	28/7/1981	Tuyên Quang	Kinh	Dân	Bệnh Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	7,00		8,200	7,00	
1	CK2D.017	Đặng Đình	Phúc	Nam	04/9/1985	Hải Phòng	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	7,37		Miễn thi	7,37	05 chỉ tiêu
2	CK2D.022	Lê Thị	Yến	Nữ	06/6/1993	Phú Thọ	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	5,87	1,00	Miễn thi	6,87	
3	CK2D.019	Lê Quỳnh	Son	Nam	17/10/1985	Điện Biên	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	6,12		Miễn thi	6,12	
4	CK2D.006	Ngô Chí	Đạt	Nam	25/3/1987	Hà Nội	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	6,00		Miễn thi	6,00	
5	CK2D.020	Phạm Tú	Thành	Nam	11/10/1991	Hà Nội	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	5,56		8,300	5,56	
6	CK2D.001	Đặng Thanh	Cường	Nam	08/02/1989	Thanh Hoá	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	5,10		Miễn thi	5,10	
1	CK2D.007	Ngô Văn	Hải	Nam	11/8/1986	Thái Nguyên	Kinh	Dân	Chấn thương chỉnh hình	7,88		7,300	7,88	03 chỉ tiêu
2	CK2D.002	Đỗ Văn	Chinh	Nam	11/12/1983	Thanh Hoá	Kinh	Dân	Chấn thương chỉnh hình	6,56	1,00	Miễn thi	7,56	
3	CK2D.010	Lê Trung	Hậu	Nam	25/4/1986	Hà Nội	Kinh	Dân	Chấn thương chỉnh hình	7,38		Miễn thi	7,38	

TT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Đối tượng	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn ngoại ngữ	Tổng điểm xét tuyển	Chỉ tiêu
1	CK2D.028	Nguyễn Thị	Hòa	Nữ	07/02/1990	Hưng Yên	Kinh	Dân	Da liễu	8,75		Miễn thi	8,75	04 chỉ tiêu
2	CK2D.023	Đặng Hương	Giang	Nữ	17/4/1987	Ninh Bình	Kinh	Dân	Da liễu	7,81		5,200	7,81	
3	CK2D.040	Lưu Thị	Thơ	Nữ	19/9/1984	Hưng Yên	Kinh	Dân	Da liễu	7,75		Miễn thi	7,75	
4	CK2D.043	Lê Hải	Yến	Nữ	20/10/1993	Hà Nội	Kinh	Dân	Da liễu	6,90		Miễn thi	6,90	
5	CK2D.026	Trần Thị	Hằng	Nữ	07/11/1987	Hưng Yên	Kinh	Dân	Da liễu	6,81		Miễn thi	6,81	
6	CK2D.039	Nguyễn Phương	Thảo	Nữ	24/9/1990	Hà Nội	Kinh	Dân	Da liễu	6,50		9,000	6,50	
7	CK2D.032	Nguyễn Thị	Lụa	Nữ	14/9/1996	Thanh Hoá	Kinh	Dân	Da liễu	6,38		6,100	6,38	
8	CK2D.030	Trần Thị Thu	Hương	Nữ	31/8/1974	Hà Nội	Kinh	Dân	Da liễu	6,31		7,100	6,31	
9	CK2D.029	Dương Thị	Huyền	Nữ	28/11/1995	Bắc Ninh	Kinh	Dân	Da liễu	6,25		Miễn thi	6,25	
10	CK2D.041	Nguyễn Thị Diệu	Thúy	Nữ	16/02/1989	Hà Nội	Kinh	Dân	Da liễu	5,00		Miễn thi	5,00	
1	CK2D.076	Vũ Minh	Phương	Nữ	30/12/1990	Ninh Bình	Kinh	Dân	Giải phẫu bệnh	9,25		Miễn thi	9,25	03 chỉ tiêu
2	CK2D.083	Nguyễn Văn	Thuần	Nam	26/10/1986	Thanh Hoá	Kinh	Dân	Giải phẫu bệnh	9,00		Miễn thi	9,00	
3	CK2D.074	Đào Thị Hồng	Nguyệt	Nữ	06/01/1984	Phú Thọ	Kinh	Dân	Giải phẫu bệnh	8,90		5,900	8,90	
1	CK2D.034	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	Nữ	16/01/1986	Hà Nội	Kinh	Dân	Hoá sinh y học	6,25		Miễn thi	6,25	02 chỉ tiêu
2	CK2D.037	Nguyễn Thị	Tuyết	Nữ	15/6/1985	Bắc Ninh	Kinh	Dân	Hoá sinh y học	6,00		Miễn thi	6,00	

TT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Đối tượng	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn ngoại ngữ	Tổng điểm xét tuyển	Chỉ tiêu
1	CK2D.057	Nguyễn Kim	Lý	Nam	08/12/1987	Hà Nội	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	7,38		Miễn thi	7,38	03 chỉ tiêu
2	CK2D.050	Trần Văn	Hiếu	Nam	16/6/1983	Tuyên Quang	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	6,25	1,00	Miễn thi	7,25	
3	CK2D.048	Nguyễn Bình	Giang	Nam	16/11/1991	Hải Phòng	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	7,06		Miễn thi	7,06	
4	CK2D.051	Ngô Văn	Hội	Nam	18/01/1982	Thanh Hoá	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	6,81		Miễn thi	6,81	
5	CK2D.046	Ngô Văn	Đức	Nam	14/4/1980	Bắc Ninh	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	6,62		Miễn thi	6,62	
1	CK2D.025	Đặng Thị	Hào	Nữ	22/01/1982	Hưng Yên	Kinh	Dân	Huyết học - Truyền máu	5,30		Miễn thi	5,30	01 chỉ tiêu
1	CK2D.053	Nguyễn Thị	Hương	Nữ	07/11/1983	Hưng Yên	Kinh	Dân	Nội khoa	7,88		Miễn thi	7,88	04 chỉ tiêu
2	CK2D.056	Đỗ Thị Thanh	Lụa	Nữ	12/12/1984	Ninh Bình	Kinh	Dân	Nội khoa	7,13		Miễn thi	7,13	
3	CK2D.063	Phạm Thị	Thúy	Nữ	12/4/1986	Thanh Hoá	Kinh	Dân	Nội khoa	7,00		5,200	7,00	
4	CK2D.044	Phan Thị	Bình	Nữ	27/11/1973	Nghệ An	Kinh	Dân	Nội khoa	6,13		Miễn thi	6,13	
1	CK2D.060	Vũ Minh	Phúc	Nam	12/02/1983	Hà Nội	Kinh	Dân	Nội Nội tiết	6,63		Miễn thi	6,63	01 chỉ tiêu
1	CK2D.080	Phạm Đức	Son	Nam	17/10/1985	Phú Thọ	Kinh	Dân	Nội Tiêu hoá	6,12		Miễn thi	6,12	02 chỉ tiêu
2	CK2D.085	Nghiêm Thị Hải	Yến	Nữ	08/10/1992	Hà Nội	Kinh	Dân	Nội Tiêu hoá	6,06		Miễn thi	6,06	
3	CK2D.070	Nguyễn Đăng	Định	Nam	29/10/1982	Ninh Bình	Kinh	Dân	Nội Tiêu hoá	5,81		Miễn thi	5,81	

TT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Đối tượng	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn ngoại ngữ	Tổng điểm xét tuyển	Chỉ tiêu
1	CK2D.015	Lê Thị	Lương	Nữ	15/8/1983	Hà Nội	Kinh	Dân	Nội Tim mạch	7,81		Miễn thi	7,81	02 chỉ tiêu
2	CK2D.014	Vũ Thị Thanh	Loan	Nữ	12/01/1988	Ninh Bình	Kinh	Dân	Nội Tim mạch	5,13		Miễn thi	5,13	
1	CK2D.075	Dương Thị	Nhài	Nữ	17/7/1987	Hà Nội	Kinh	Dân	Nội Thận Tiết niệu	6,62		Miễn thi	6,62	01 chỉ tiêu
1	CK2D.077	Trần Thị Như	Quỳnh	Nữ	01/7/1985	Phú Thọ	Kinh	Dân	Nội Xương Khớp	5,88		Miễn thi	5,88	02 chỉ tiêu
2	CK2D.071	Nguyễn Văn	Huy	Nam	01/3/1974	Hà Nội	Kinh	Dân	Nội Xương Khớp	5,63		Miễn thi	5,63	
3	CK2D.081	Nguyễn Lê Phương	Thảo	Nữ	28/02/1990	Thái Nguyên	Kinh	Dân	Nội Xương Khớp	5,00		Miễn thi	5,00	
1	CK2D.072	Lê Tuấn	Linh	Nam	19/6/1993	Ninh Bình	Kinh	Dân	Ngoại khoa	6,19		Miễn thi	6,19	01 chỉ tiêu
1	CK2D.064	Hồ Trọng	Thương	Nam	11/5/1990	Nghệ An	Kinh	Dân	Ngoại Tiêu hóa	7,06		Miễn thi	7,06	01 chỉ tiêu
1	CK2D.061	Nguyễn Văn	Quý	Nam	17/11/1989	Hà Nội	Kinh	Dân	Ngoại Thận và Tiết niệu	6,88		Miễn thi	6,88	02 chỉ tiêu
2	CK2D.059	Bùi Đăng	Ngọc	Nam	17/12/1990	Hà Nội	Kinh	Dân	Ngoại Thận và Tiết niệu	6,38		Miễn thi	6,38	
1	CK2D.068	Hoàng Thị	Đa	Nữ	17/5/1985	Tuyên Quang	Tày	Dân	Nhãn khoa	6,25	1,00	Miễn thi	7,25	01 chỉ tiêu
1	CK2D.106	Lê Văn	Ước	Nam	15/7/1994	Hải Phòng	Kinh	Dân	PTTHTT&TM	7,75		6,100	7,75	03 chỉ tiêu
2	CK2D.091	Nguyễn Đình	Dương	Nam	16/01/1995	Hà Nội	Kinh	Dân	PTTHTT&TM	7,50		Miễn thi	7,50	
3	CK2D.088	Nội Thế	Cường	Nam	03/12/1995	Cao Bằng	Tày	Dân	PTTHTT&TM	6,00		8,100	6,00	
4	CK2D.095	Nguyễn Bá	Hung	Nam	26/9/1993	Hà Nội	Kinh	Dân	PTTHTT&TM	5,75		Miễn thi	5,75	
5	CK2D.099	Lê Anh	Tuấn	Nam	25/12/1985	Hải Phòng	Kinh	Dân	PTTHTT&TM	5,50		Miễn thi	5,50	

TT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Đối tượng	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn ngoại ngữ	Tổng điểm xét tuyển	Chỉ tiêu
1	CK2D.067	Trần Văn	Duy	Nam	13/5/1989	Ninh Bình	Kinh	Dân	Phục hồi chức năng	5,50		Miễn thi	5,50	01 chỉ tiêu
1	CK2D.086	Hà Lan	Anh	Nữ	14/8/1985	Phú Thọ	Kinh	Dân	Răng Hàm Mặt	7,00	1,00	Miễn thi	8,00	01 chỉ tiêu
1	CK2D.093	Lê Công	Hải	Nam	13/4/1984	Hà Nội	Kinh	Dân	Tai Mũi Họng	7,81		Miễn thi	7,81	03 chỉ tiêu
2	CK2D.089	Nguyễn Việt	Chiến	Nam	11/10/1989	Bắc Ninh	Kinh	Dân	Tai Mũi Họng	7,18		Miễn thi	7,18	
3	CK2D.103	Nguyễn Thị Thu	Thư	Nữ	16/12/1989	Hưng Yên	Kinh	Dân	Tai Mũi Họng	7,18		Miễn thi	7,18	
4	CK2D.087	Hoàng	Anh	Nam	16/11/1980	Lào Cai	Kinh	Dân	Tai Mũi Họng	6,50		Miễn thi	6,50	
5	CK2D.100	Phạm Văn	Tuấn	Nam	20/11/1991	Hưng Yên	Kinh	Dân	Tai Mũi Họng	5,56		Miễn thi	5,56	
1	CK2D.096	Tạ Thị Phương	Lan	Nữ	19/7/1993	Hà Nội	Kinh	Dân	Tâm thần	7,50		Miễn thi	7,50	02 chỉ tiêu
2	CK2D.105	Đinh Hữu	Uân	Nam	19/9/1971	Hải Phòng	Kinh	Dân	Tâm thần	6,25		Miễn thi	6,25	
1	CK2D.090	Nguyễn Thị	Dung	Nữ	04/8/1990	Hải Phòng	Kinh	Dân	Thần kinh	8,12		Miễn thi	8,12	03 chỉ tiêu
2	CK2D.102	Nguyễn Thị Huyền	Thu	Nữ	26/4/1983	Hải Phòng	Kinh	Dân	Thần kinh	8,12		Miễn thi	8,12	
3	CK2D.092	Phạm Quốc	Đại	Nam	22/12/1983	Ninh Bình	Kinh	Dân	Thần kinh	7,25		6,800	7,25	
1	CK2D.097	Bùi Thị	Nguyễn	Nữ	03/10/1988	Thanh Hoá	Mường	Dân	Vì sinh Y học	9,31		Miễn thi	9,31	03 chỉ tiêu
2	CK2D.094	Vũ Thị	Hào	Nữ	02/10/1992	Thanh Hoá	Kinh	Dân	Vì sinh y học	8,37		Miễn thi	8,37	
3	CK2D.101	Lê Thị	Thịnh	Nữ	19/8/1989	Hà Nội	Kinh	Dân	Vì sinh y học	7,50		Miễn thi	7,50	

II. DANH SÁCH THÍ SINH KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT TRÚNG TUYỂN (CÓ MÔN THI CÓ ĐIỂM < 5)

TT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Đối tượng	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn ngoại ngữ	Tổng điểm xét tuyển	Chỉ tiêu
1	CK2D.021	Hoàng Gia	Triệu	Nam	27/7/1984	Hà Nội	Kinh	Dân	Chấn thương chỉnh hình	3,88		Miễn thi		
2	CK2D.038	Lưu Văn	Thái	Nam	31/8/1973	Hưng Yên	Kinh	Dân	Da liễu	2,90		3,400		
4	CK2D.035	Trần Thị Hoa	Quỳnh	Nữ	10/02/1995	Nghệ An	Kinh	Dân	Da liễu	3,40		Miễn thi		
3	CK2D.036	Nguyễn Thế	Siễn	Nam	27/7/1982	Hải Phòng	Kinh	Dân	Da liễu	4,80		6,400		
5	CK2D.027	Trần Thị Thu	Hiền	Nữ	27/5/1982	Phú Thọ	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	2,68		Miễn thi		
6	CK2D.066	Nguyễn Thị	Dinh	Nữ	17/9/1980	Bắc Ninh	Kinh	Dân	Giải phẫu bệnh	8,40		2,800		
7	CK2D.058	Nguyễn Hoàng	Nam	Nam	01/7/1990	Hà Nội	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	3,50		5,400		
11	CK2D.045	Lưu Thị	Chinh	Nữ	26/9/1991	Hà Nội	Kinh	Dân	Nội khoa	4,50		Miễn thi		
8	CK2D.062	Nguyễn Văn	Tiến	Nam	10/5/1974	Ninh Bình	Kinh	Dân	Nội khoa	4,63		3,800		
9	CK2D.052	Nguyễn Viết	Hùng	Nam	14/12/1986	Hà Nội	Kinh	Dân	Nội khoa	4,63		5,200		
12	CK2D.049	Bùi Văn	Hải	Nam	05/7/1979	Hải Phòng	Kinh	Dân	Nội Nội tiết	4,40		Miễn thi		
13	CK2D.013	Đỗ Thùy	Linh	Nữ	27/11/1983	Phú Thọ	Kinh	Dân	Nội Tim mạch	3,50		Miễn thi		
14	CK2D.018	Dương Thanh	Son	Nam	27/01/1986	Phú Thọ	Kinh	Dân	Nội Tim mạch	3,75		Miễn thi		
15	CK2D.082	Đoàn Văn	Thom	Nam	20/12/1983	Thái Nguyên	Tày	Dân	Nội Xương Khớp	2,00		Miễn thi		
16	CK2D.078	Lê Đình	Son	Nam	27/8/1972	Tuyên Quang	Kinh	Dân	Ngoại khoa	6,13		3,300		
17	CK2D.098	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	Nữ	05/9/1981	Tuyên Quang	Kinh	Dân	Tai Mũi Họng	6,44	1,00	2,800		
18	CK2D.104	Vũ Ngọc	Trung	Nam	06/10/1980	Quảng Ninh	Kinh	Dân	Thần kinh	7,00		3,500		
18	CK2D.055	Nguyễn Thị Ngọc	Liên	Nữ	28/7/1977	Phú Thọ	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	0,00		3,500		



Phụ lục VI
KẾT QUẢ THI TUYỂN THẠC SĨ HỆ DÂN SỰ NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo cáo số 2409/TB-HĐTSSDH ngày 02 /6/2026 của Hội đồng tuyển sinh sau đại học)

I. DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT TRÚNG TUYỂN (CÁC MÔN THI CÓ ĐIỂM ≥ 5)

TT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Đối tượng	Ngành/chuyên ngành dự thi	Môn thi cơ sở	Điểm thi môn cơ sở	Điểm ưu tiên	Môn thi chuyên ngành	Điểm thi môn chuyên ngành	Điểm thi môn ngoại ngữ	Tổng điểm xét tuyển	Chỉ tiêu
1	ThSD.090	Hà Việt	Dũng	Nam	25/8/1998	Hưng Yên	Sán Diu	Dân	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Vĩ sinh vật	9,400		Nội khoa	9,000	Miễn thi	18,400	01 chỉ tiêu
1	ThSD.100	Nguyễn Thị	Thu	Nữ	04/11/1995	Hà Nội	Kinh	Dân	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Hóa hữu cơ	6,615		Dược	6,800	Miễn thi	13,415	01 chỉ tiêu
1	ThSD.076	Bùi Đức	Nguyên	Nam	29/7/1991	Hà Nội	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	10,000		Ngoại khoa	9,667	5,450	19,667	10 chỉ tiêu
2	ThSD.059	Hoàng Thị	Hồng	Nữ	19/01/1993	Ninh Bình	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	10,000		Ngoại khoa	9,667	Miễn thi	19,667	
3	ThSD.069	Vũ Tiến	Lực	Nam	09/11/1992	Ninh Bình	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	9,889		Ngoại khoa	9,667	Miễn thi	19,556	
4	ThSD.048	Đỗ Việt	Dũng	Nam	24/11/1992	Tuyên Quang	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	9,000	1,000	Ngoại khoa	9,556	6,500	19,556	
5	ThSD.062	Phạm Thị	Huyền	Nữ	12/3/1995	Hà Nội	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	9,778		Ngoại khoa	9,667	Miễn thi	19,444	
6	ThSD.073	Ngô Thúy	Nga	Nữ	18/12/1998	Hà Nội	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	9,556		Ngoại khoa	9,667	Miễn thi	19,222	
7	ThSD.053	Phạm Trường	Giang	Nam	06/02/1998	Bắc Ninh	Tày	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	9,778		Ngoại khoa	9,333	Miễn thi	19,111	
8	ThSD.072	Nguyễn Thị	Ninh	Nữ	13/02/1996	Phú Thọ	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	9,111		Ngoại khoa	9,778	Miễn thi	18,889	
9	ThSD.060	Nguyễn Đăng	Hùng	Nam	30/4/1993	Hà Nội	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	9,444		Ngoại khoa	9,444	Miễn thi	18,889	
10	ThSD.110	Hoàng Hải	Yến	Nữ	15/9/1995	Ninh Bình	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	9,444		Ngoại khoa	9,444	Miễn thi	18,889	
11	ThSD.098	Trần Thị Phương	Thảo	Nữ	02/8/1992	Ninh Bình	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	9,333		Ngoại khoa	9,333	Miễn thi	18,667	
12	ThSD.106	Đoàn Ngọc	Trung	Nam	24/5/1992	Hưng Yên	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	9,111		Ngoại khoa	9,556	Miễn thi	18,667	
13	ThSD.046	Trần Thị Lan	Anh	Nữ	03/11/1991	Hải Phòng	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	9,000		Ngoại khoa	8,889	Miễn thi	17,889	
14	ThSD.108	Nguyễn Thị Hồng	Vân	Nữ	19/02/1999	Bắc Ninh	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	8,889		Ngoại khoa	8,889	5,900	17,778	
15	ThSD.050	Đỗ Tiến	Đạt	Nam	11/3/1997	Hưng Yên	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	8,222		Ngoại khoa	9,444	8,200	17,667	
16	ThSD.097	Hà Thị Phương	Thảo	Nữ	02/4/1992	Phú Thọ	Mường	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	8,667		Ngoại khoa	8,778	6,300	17,444	
17	ThSD.065	Bùi Thùy	Linh	Nữ	25/11/1994	Phú Thọ	Mường	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	8,444		Ngoại khoa	8,556	Miễn thi	17,000	
18	ThSD.044	Nguyễn Ngọc	Anh	Nữ	14/11/1992	Sơn La	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	6,778		Ngoại khoa	7,778	Miễn thi	14,556	
1	ThSD.067	Tạ Duy	Lợi	Nam	26/11/1999	Hà Nội	Kinh	Dân	Chẩn thương chỉnh hình	Giải phẫu	9,556		Ngoại khoa	9,000	Miễn thi	18,556	02 chỉ tiêu
2	ThSD.096	Phan Tất	Thành	Nam	03/10/1997	Sơn La	Kinh	Dân	Chẩn thương chỉnh hình	Giải phẫu	8,444		Ngoại khoa	8,000	Miễn thi	16,444	
3	ThSD.071	Nguyễn Anh	Minh	Nam	25/7/2001	Hà Nội	Kinh	Dân	Chẩn thương chỉnh hình	Giải phẫu	6,556		Ngoại khoa	7,444	Miễn thi	14,000	
4	ThSD.052	Hoàng Thế	Giang	Nam	23/7/1997	Hà Nội	Kinh	Dân	Chẩn thương chỉnh hình	Giải phẫu	5,111		Ngoại khoa	7,444	Miễn thi	12,556	

TT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Đối tượng	Ngành/chuyên ngành dự thi	Môn thi cơ sở	Điểm thi môn cơ sở	Điểm ưu tiên	Môn thi chuyên ngành	Điểm thi môn chuyên ngành	Điểm thi môn ngoại ngữ	Tổng điểm xét tuyển	Chỉ tiêu
1	ThSD.019	Lao Thiên	Hương	Nữ	03/02/1994	Lạng Sơn	Nùng	Dân	Da liễu	Sinh lý	9,333	1,000	Nội khoa	9,667	Miễn thi	20,000	06 chỉ tiêu
2	ThSD.018	Đặng Thị Mai	Hương	Nữ	06/9/2001	Thái Nguyên	Sán diu	Dân	Da liễu	Sinh lý	9,333		Nội khoa	9,778	Miễn thi	19,111	
3	ThSD.028	Lê Thị Hương	Ly	Nữ	12/02/2001	Quảng Ngãi	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	9,222		Nội khoa	9,889	Miễn thi	19,111	
4	ThSD.038	Hà Thị Phương	Thúy	Nữ	10/4/1995	Phú Thọ	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	9,000		Nội khoa	10,000	Miễn thi	19,000	
5	ThSD.033	Tổng Thị Thu	Phương	Nữ	17/9/1998	Ninh Bình	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	9,111		Nội khoa	9,889	Miễn thi	19,000	
6	ThSD.009	Trịnh Thị Thuý	Dương	Nữ	19/10/1992	Hà Nội	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	9,444		Nội khoa	9,556	Miễn thi	19,000	
7	ThSD.030	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	Nữ	07/01/2000	Phú Thọ	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	9,111		Nội khoa	9,778	Miễn thi	18,889	
8	ThSD.041	Bùi Lê Thế	Trí	Nam	27/5/2001	Đắk Lắk	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	9,333		Nội khoa	9,556	Miễn thi	18,889	
9	ThSD.005	Nguyễn Đặng Mai	Chi	Nữ	29/7/2001	Nghệ An	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	8,556		Nội khoa	9,667	Miễn thi	18,222	
10	ThSD.022	Nguyễn Ái	Linh	Nữ	08/6/2001	Phú Thọ	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	8,778		Nội khoa	8,444	Miễn thi	17,222	
11	ThSD.021	Nguyễn Thùy	Linh	Nữ	01/3/1997	Thanh Hoá	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	7,111		Nội khoa	9,000	Miễn thi	16,111	
12	ThSD.006	Đào Thị	Chung	Nữ	19/7/1999	Ninh Bình	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	6,889		Nội khoa	7,444	6,600	14,333	
13	ThSD.029	Phạm Đình Cao	Minh	Nam	31/5/1991	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	6,667		Nội khoa	7,111	Miễn thi	13,778	
14	ThSD.024	Vũ Quang	Linh	Nam	01/12/1998	Thanh Hoá	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	6,111		Nội khoa	7,000	Miễn thi	13,111	
15	ThSD.039	La Phương	Thúy	Nữ	12/01/1992	Thanh Hoá	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	5,556		Nội khoa	7,000	6,100	12,556	
1	ThSD.058	Dương Thị Ngọc	Hoa	Nữ	18/10/1998	Hung Yên	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	Giải phẫu	8,333		Ngoại khoa	8,778	Miễn thi	17,111	01 chỉ tiêu
1	ThSD.075	Dương Yến	Ngọc	Nữ	19/6/2001	Đắk Lắk	Kinh	Dân	Giải phẫu	Giải phẫu	6,222		Ngoại khoa	8,111	Miễn thi	14,333	01 chỉ tiêu
1	ThSD.066	Phạm Khánh	Linh	Nữ	27/12/1999	Ninh Bình	Kinh	Dân	Giải phẫu bệnh	Giải phẫu	8,222		Ngoại khoa	8,778	Miễn thi	17,000	02 chỉ tiêu
2	ThSD.084	Ma Thị Hồng	Tâm	Nữ	05/5/2001	Tuyên Quang	Tày	Dân	Giải phẫu bệnh	Giải phẫu	8,000		Ngoại khoa	8,778	Miễn thi	16,778	
1	ThSD.040	Phan Văn	Thường	Nam	05/4/1995	Bắc Ninh	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Sinh lý	9,111		Nội khoa	9,556	Miễn thi	18,667	02 chỉ tiêu
2	ThSD.036	Lương Thị Thanh	Thúy	Nữ	10/02/2000	Đồng Nai	Thái	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Sinh lý	8,889		Nội khoa	8,778	Miễn thi	17,667	
3	ThSD.003	Hoàng Tuấn	Anh	Nam	05/4/1992	Ninh Bình	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Sinh lý	6,667		Nội khoa	7,889	Miễn thi	14,556	
4	ThSD.027	Phạm Tuấn	Lực	Nam	02/6/1990	Ninh Bình	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Sinh lý	7,111		Nội khoa	6,333	Miễn thi	13,444	
1	ThSD.002	Đoàn Tuấn	Anh	Nam	08/6/1998	Hà Nội	Kinh	Dân	Nội Tiêu hóa	Sinh lý	9,111		Nội khoa	9,778	Miễn thi	18,889	04 chỉ tiêu
2	ThSD.011	Cao Mỹ	Hằng	Nữ	28/12/1999	Hà Nội	Kinh	Dân	Nội Tiêu hóa	Sinh lý	9,111		Nội khoa	9,222	Miễn thi	18,333	
3	ThSD.042	Nguyễn Văn	Truyền	Nam	21/11/1985	Hà Nội	Kinh	Dân	Nội Tiêu hóa	Sinh lý	8,667		Nội khoa	8,333	Miễn thi	17,000	
4	ThSD.037	Nguyễn Thu	Thúy	Nữ	25/9/2000	Bắc Ninh	Kinh	Dân	Nội Tiêu hóa	Sinh lý	8,000		Nội khoa	8,889	Miễn thi	16,889	
5	ThSD.016	Nguyễn Thị	Huế	Nữ	22/3/1998	Ninh Bình	Kinh	Dân	Nội Tiêu hóa	Sinh lý	7,889		Nội khoa	8,778	Miễn thi	16,667	
6	ThSD.007	Phạm Thuý	Dung	Nữ	25/6/1993	Hung Yên	Kinh	Dân	Nội Tiêu hóa	Sinh lý	7,778		Nội khoa	8,333	Miễn thi	16,111	
7	ThSD.014	Trần Thị Thuý	Hiền	Nữ	23/10/2001	Thanh Hoá	Mường	Dân	Nội Tiêu hóa	Sinh lý	8,111		Nội khoa	6,889	Miễn thi	15,000	

TT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Đối tượng	Ngành/chuyên ngành dự thi	Môn thi cơ sở	Điểm thi môn cơ sở	Điểm ưu tiên	Môn thi chuyên ngành	Điểm thi môn chuyên ngành	Điểm thi môn ngoại ngữ	Tổng điểm xét tuyển	Chỉ tiêu
1	ThSD.026	Trương Phạm Hoàng	Long	Nam	25/5/2000	Quảng Ngãi	Kinh	Dân	Nội Tim Mạch	Sinh lý	8,889		Nội khoa	9,333	Miễn thi	18,222	02 chỉ tiêu
2	ThSD.035	Trần Đình	Tiến	Nam	17/5/1991	Ninh Bình	Kinh	Dân	Nội Tim Mạch	Sinh lý	8,556		Nội khoa	9,444	Miễn thi	18,000	
3	ThSD.008	Lê Đăng	Dũng	Nam	24/02/1993	Lạng Sơn	Tày	Dân	Nội Tim Mạch	Sinh lý	8,333		Nội khoa	9,556	6,300	17,889	
1	ThSD.061	Trịnh Phi	Hùng	Nam	09/7/1992	Ninh Bình	Kinh	Dân	Ngoại Lòng ngực	Giải phẫu	9,778		Ngoại khoa	9,444	Miễn thi	19,222	02 chỉ tiêu
2	ThSD.079	Hà Thị Yến	Phương	Nữ	10/01/2000	Đắk Lắk	Kinh	Dân	Ngoại Lòng ngực	Giải phẫu	9,444		Ngoại khoa	9,444	Miễn thi	18,889	
3	ThSD.064	Nguyễn Quý	Khương	Nam	09/11/1995	Bắc Ninh	Kinh	Dân	Ngoại Lòng ngực	Giải phẫu	5,667		Ngoại khoa	8,000	Miễn thi	13,667	
1	ThSD.043	Nguyễn Phú Quang	Ái	Nam	08/7/2000	Đồng Tháp	Kinh	Dân	Ngoại Tiêu hóa	Giải phẫu	5,000		Ngoại khoa	6,222	Miễn thi	11,222	01 chỉ tiêu
1	ThSD.047	Nguyễn Nam	Dân	Nam	28/9/1996	Nghệ An	Kinh	Dân	Ngoại Thần kinh và sọ não	Giải phẫu	8,889		Ngoại khoa	9,222	5,875	18,111	02 chỉ tiêu
2	ThSD.056	Lý Trung	Hiếu	Nam	05/10/1986	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Ngoại Thần kinh và sọ não	Giải phẫu	6,000		Ngoại khoa	7,778	Miễn thi	13,778	
1	ThSD.070	Phạm Trung	Lương	Nam	02/6/1991	Hà Nội	Kinh	Dân	Ngoại Thận và tiết niệu	Giải phẫu	9,333		Ngoại khoa	9,111	Miễn thi	18,444	02 chỉ tiêu
2	ThSD.088	Phan Nguyễn	Tiếp	Nam	30/9/2000	Hưng Yên	Kinh	Dân	Ngoại Thận và tiết niệu	Giải phẫu	8,556		Ngoại khoa	9,333	Miễn thi	17,889	
1	ThSD.080	Lê Thị Thu	Phương	Nữ	15/10/2001	Bắc Ninh	Kinh	Dân	PTTHTT&TM	Giải phẫu	10,000		Ngoại khoa	9,333	Miễn thi	19,333	06 chỉ tiêu
2	ThSD.082	Trần Bảo	Quyết	Nam	11/10/1989	Ninh Bình	Kinh	Dân	PTTHTT&TM	Giải phẫu	9,556		Ngoại khoa	9,667	Miễn thi	19,222	
3	ThSD.083	Nguyễn Văn	Sỹ	Nam	21/10/2000	Hưng Yên	Kinh	Dân	PTTHTT&TM	Giải phẫu	9,667		Ngoại khoa	9,556	Miễn thi	19,222	
4	ThSD.063	Lê Hà	Khoa	Nam	05/10/2001	Hà Nội	Kinh	Dân	PTTHTT&TM	Giải phẫu	9,889		Ngoại khoa	8,556	Miễn thi	18,444	
5	ThSD.085	Phạm Văn	Tâm	Nam	21/5/1993	Bắc Ninh	Tày	Dân	PTTHTT&TM	Giải phẫu	9,444		Ngoại khoa	8,889	Miễn thi	18,333	
6	ThSD.054	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	20/11/1999	Lâm Đồng	Kinh	Dân	PTTHTT&TM	Giải phẫu	9,000		Ngoại khoa	9,222	Miễn thi	18,222	
7	ThSD.094	Huỳnh Lê Anh	Tuấn	Nam	03/4/2001	Đồng Nai	Kinh	Dân	PTTHTT&TM	Giải phẫu	9,222		Ngoại khoa	9,000	Miễn thi	18,222	
8	ThSD.086	Cao Huy	Tân	Nam	04/8/1982	Hưng Yên	Kinh	Dân	PTTHTT&TM	Giải phẫu	9,111		Ngoại khoa	8,889	Miễn thi	18,000	
9	ThSD.103	Bùi Thị Kim	Trang	Nữ	17/3/1993	Ninh Bình	Kinh	Dân	PTTHTT&TM	Giải phẫu	7,889		Ngoại khoa	9,222	Miễn thi	17,111	
10	ThSD.081	Dương Công	Quốc	Nam	25/01/1995	Hà Tĩnh	Kinh	Dân	PTTHTT&TM	Giải phẫu	7,556		Ngoại khoa	9,333	Miễn thi	16,889	
11	ThSD.057	Nguyễn Trọng	Hiếu	Nam	16/5/2001	Hà Nội	Kinh	Dân	PTTHTT&TM	Giải phẫu	8,667		Ngoại khoa	8,000	Miễn thi	16,667	
12	ThSD.074	Vũ Kim	Ngân	Nữ	23/10/1999	Hà Nội	Kinh	Dân	PTTHTT&TM	Giải phẫu	7,000		Ngoại khoa	7,222	Miễn thi	14,222	
13	ThSD.101	Nguyễn Thị	Thu	Nữ	26/8/1994	Ninh Bình	Kinh	Dân	PTTHTT&TM	Giải phẫu	6,000		Ngoại khoa	7,667	Miễn thi	13,667	

TT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Đối tượng	Ngành/chuyên ngành dự thi	Môn thi cơ sở	Điểm thi môn cơ sở	Điểm ưu tiên	Môn thi chuyên ngành	Điểm thi môn chuyên ngành	Điểm thi môn ngoại ngữ	Tổng điểm xét tuyển	Chỉ tiêu
1	ThSD.055	Đỗ Thu	Hằng	Nữ	31/7/1999	Lạng Sơn	Kinh	Dân	Sân phụ khoa	Giải phẫu	9,000		Ngoại khoa	9,556	Miễn thi	18,556	03 chỉ tiêu
2	ThSD.095	Đỗ Thị	Tươi	Nữ	14/6/2000	Ninh Bình	Kinh	Dân	Sân phụ khoa	Giải phẫu	9,444		Ngoại khoa	7,667	Miễn thi	17,111	
3	ThSD.107	Nguyễn Hồng	Vân	Nữ	24/8/2001	Thái Nguyên	Kinh	Dân	Sân phụ khoa	Giải phẫu	6,222		Ngoại khoa	8,889	Miễn thi	15,111	
4	ThSD.051	Phạm Đỗ Hải	Đặng	Nam	21/8/2001	Cần Thơ	Kinh	Dân	Sân phụ khoa	Giải phẫu	5,778		Ngoại khoa	6,222	Miễn thi	12,000	
5	ThSD.099	Hoàng Minh	Thông	Nam	01/01/1998	Nghệ An	Kinh	Dân	Sân phụ khoa	Giải phẫu	5,000		Ngoại khoa	6,333	Miễn thi	11,333	
1	ThSD.087	Phan Đức	Tiến	Nam	15/8/1999	Nghệ An	Kinh	Dân	Tai mũi họng	Giải phẫu	7,667		Ngoại khoa	7,889	Miễn thi	15,556	02 chỉ tiêu
2	ThSD.078	Nguyễn Duy	Phước	Nam	08/10/1999	Hà Nội	Kinh	Dân	Tai mũi họng	Giải phẫu	6,111		Ngoại khoa	6,889	Miễn thi	13,000	
1	ThSD.012	Nguyễn Minh	Hiền	Nữ	31/8/1989	Hà Nội	Kinh	Dân	Tâm thần	Sinh lý	8,111		Nội khoa	8,667	Miễn thi	16,778	02 chỉ tiêu
2	ThSD.023	Phạm Thị Mỹ	Linh	Nữ	25/3/2001	Hải Phòng	Kinh	Dân	Tâm thần	Sinh lý	7,889		Nội khoa	8,556	Miễn thi	16,444	
1	ThSD.025	Phạm Thị Thanh	Loan	Nữ	13/03/1993	Tuyên Quang	Kinh	Dân	Thần kinh	Sinh lý	9,333		Nội khoa	9,889	Miễn thi	19,222	02 chỉ tiêu
2	ThSD.017	Phạm Thị	Huyền	Nữ	02/8/1994	Thanh Hoá	Mường	Dân	Thần kinh	Sinh lý	9,222		Nội khoa	9,889	Miễn thi	19,111	
3	ThSD.004	Vũ Hoài	Anh	Nữ	21/7/1995	Hà Nội	Kinh	Dân	Thần kinh	Sinh lý	9,222		Nội khoa	9,778	Miễn thi	19,000	
1	ThSD.010	Vũ Đại	Hải	Nam	08/8/2001	Ninh Bình	Kinh	Dân	Ung thư	Sinh lý	9,444		Nội khoa	9,667	Miễn thi	19,111	01 chỉ tiêu
1	ThSD.031	Phan Thị Lâm	Oanh	Nữ	16/11/1995	Nghệ An	Kinh	Dân	Y học cổ truyền	Sinh lý	9,000		Nội khoa	9,667	Miễn thi	18,667	02 chỉ tiêu
2	ThSD.015	Trần Lê Trung	Hiếu	Nam	21/10/1997	Cần Thơ	Kinh	Dân	Y học cổ truyền	Sinh lý	7,556		Nội khoa	8,222	Miễn thi	15,778	
1	ThSD.104	Trần Bảo	Trâm	Nữ	11/4/2001	Hà Nội	Kinh	Dân	Y học Dự Phòng	Vi sinh vật	7,900		Tổ chức quản lý y tế	8,667	5,650	16,567	01 chỉ tiêu
1	ThSD.102	Tạ Thị	Thúy	Nữ	13/10/1989	Hà Nội	Kinh	Dân	Y tế công cộng	Vi sinh vật	9,900		Tổ chức quản lý y tế	8,333	Miễn thi	18,233	02 chỉ tiêu
2	ThSD.093	Hoàng Thịnh Ngọc	Quỳnh	Nữ	16/4/2001	Hà Nội	Kinh	Dân	Y tế công cộng	Vi sinh vật	9,200		Tổ chức quản lý y tế	8,222	6,650	17,422	
3	ThSD.091	Bùi Việt	Khải	Nam	22/3/2003	Hà Nội	Kinh	Dân	Y tế công cộng	Vi sinh vật	6,100		Tổ chức quản lý y tế	8,000	Miễn thi	14,100	
4	ThSD.089	Mai Văn	Bảo	Nam	20/11/1996	Đồng Nai	Kinh	Dân	Y tế công cộng	Vi sinh vật	6,400		Tổ chức quản lý y tế	7,667	Miễn thi	14,067	

II. DANH SÁCH THÍ SINH KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT TRÚNG TUYỂN (CÓ MÔN THI CÓ ĐIỂM < 5)

TT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Đối tượng	Ngành/chuyên ngành dự thi	Môn thi cơ sở	Điểm thi môn cơ sở	Điểm ưu tiên	Môn thi chuyên ngành	Điểm thi môn chuyên ngành	Điểm thi môn ngoại ngữ	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
1	ThSD.001	Đào Quỳnh	Anh	Nữ	04/9/2002	Thanh Hoá	Kinh	Dân	Sinh học di truyền	Sinh lý	4,889		Nội khoa	5,444	5,600		
2	ThSD.013	Quách Thị	Hiền	Nữ	22/3/1989	Ninh Bình	Kinh	Dân	Nội Hô hấp	Sinh lý	4,889		Nội khoa	7,889	Miễn thi		
3	ThSD.077	Phan Thị Hồng	Nhung	Nữ	17/02/1979	Phú Thọ	Kinh	Dân	Mô phôi thai học	Giải phẫu	4,222		Ngoại khoa	7,222	Miễn thi		
4	ThSD.020	Nguyễn Thị Nhật	Lệ	Nữ	24/12/1998	Đắk Lắk	Kinh	Dân	Tâm thần	Sinh lý	4,889		Nội khoa	6,889	Miễn thi		
5	ThSD.034	Chu Thị	Tâm	Nữ	20/8/2000	Bắc Ninh	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	4,778		Nội khoa	6,333	Miễn thi		
6	ThSD.045	Nguyễn Quang	Anh	Nam	14/5/1999	Hà Nội	Kinh	Dân	Ngoại lồng ngực	Giải phẫu	4,778		Ngoại khoa	6,556	Miễn thi		
7	ThSD.068	Trịnh Cường	Lợi	Nam	30/8/1990	Hưng Yên	Kinh	Dân	PTTHTT&TM	Giải phẫu	4,333		Ngoại khoa	7,000	Miễn thi		
8	ThSD.092	Lê Thị	Nhung	Nữ	26/11/1993	Thanh Hoá	Kinh	Dân	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Hóa hữu cơ	2,615		Dược	3,7	4,200		
9	ThSD.109	Hoàng Thế	Vinh	Nam	09/02/1998	Thái Nguyên	Kinh	Dân	PTTHTT&TM	Giải phẫu	4,444		Ngoại khoa	6,667	Miễn thi		



Phụ lục VII
KẾT QUẢ THI TUYỂN CHUYÊN KHOA CẤP I HỆ DÂN SỰ NĂM 2026 TẠI ĐIỂM THI PHÂN HIỆU PHÍA NAM
(Kèm theo Thông báo cáo số 2409/TB-HĐTSSDH ngày 02 /6/2026 của Hội đồng tuyển sinh sau đại học)

I. DANH SÁCH THI SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT TRÚNG TUYỂN (CÁC MÔN THI CÓ ĐIỂM ≥ 5)

TT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Đôi tượng	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Môn thi cơ sở	Điểm thi môn cơ sở	Điểm ưu tiên cộng môn cơ sở	Môn thi chuyên ngành	Điểm thi môn chuyên ngành	Tổng điểm xét tuyển	Chỉ tiêu
1	CK1D.267	Nguyễn Văn	Bình	Nam	20/7/1989	Thanh hoá	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	9,889		Ngoại khoa	9,667	19,556	11 chỉ tiêu
2	CK1D.291	Cao Trần Thảo	Hạnh	Nữ	27/02/1995	Cần Thơ	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	9,889		Ngoại khoa	9,667	19,556	
3	CK1D.294	Trần Thị	Hằng	Nữ	25/12/1995	Hải Phòng	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	9,778	1,00	Ngoại khoa	9,556	19,556	
4	CK1D.273	Nguyễn Hà	Giang	Nữ	29/10/1993	Nghệ An	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	9,889		Ngoại khoa	9,444	19,333	
5	CK1D.321	Phạm Thị Ngọc	Sương	Nữ	02/7/1993	Đồng Tháp	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	9,556		Ngoại khoa	9,667	19,222	
6	CK1D.315	Đặng Chí	Nguyễn	Nam	01/01/1992	Cà Mau	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	9,444		Ngoại khoa	9,556	19,000	
7	CK1D.268	Trần Ngọc	Diệu	Nữ	30/6/1994	Vĩnh Long	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	9,667		Ngoại khoa	9,111	18,778	
8	CK1D.322	Nguyễn Thanh	Tâm	Nữ	15/12/1995	Vĩnh Long	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	8,444		Ngoại khoa	9,222	17,667	
9	CK1D.293	Phạm Thị	Hằng	Nữ	16/6/1990	Lâm Đồng	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	8,667		Ngoại khoa	8,889	17,556	
10	CK1D.318	Nguyễn Thị Ngọc	Phượng	Nữ	21/6/1995	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	7,444		Ngoại khoa	9,333	16,778	
11	CK1D.323	Trương Đoàn Minh	Tâm	Nam	02/01/1993	Đồng Tháp	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	7,556		Ngoại khoa	9,222	16,778	
12	CK1D.311	Nguyễn Ngọc Kim	Ngân	Nữ	09/4/1992	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	7,667		Ngoại khoa	8,556	16,222	
13	CK1D.299	Phạm Võ Ánh	Hồng	Nữ	30/6/1996	Tây Ninh	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	7,222		Ngoại khoa	8,667	15,889	
14	CK1D.324	Bùi Phạm Ngọc	Tú	Nữ	17/6/1997	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	7,222		Ngoại khoa	8,444	15,667	
15	CK1D.319	Phạm Ngọc	Quang	Nam	03/6/1995	Lâm Đồng	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	5,889		Ngoại khoa	9,000	14,889	
16	CK1D.320	Nguyễn Xuân	Son	Nam	12/8/1979	Hà Tĩnh	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	6,333		Ngoại khoa	8,333	14,667	
17	CK1D.289	Nguyễn Thanh	Hải	Nam	02/7/1994	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	6,778		Ngoại khoa	7,222	14,000	
18	CK1D.298	Vũ Đỗ	Hoàng	Nam	06/4/1996	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	5,667		Ngoại khoa	6,889	12,556	

TT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Đối tượng	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Môn thi cơ sở	Điểm thi môn cơ sở	Điểm ưu tiên cộng môn cơ sở	Môn thi chuyên ngành	Điểm thi môn chuyên ngành	Tổng điểm xét tuyển	Chỉ tiêu
1	CK1D.209	Lê Thị Mỹ	Linh	Nữ	26/3/1996	Lâm Đồng	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	9,111		Nội khoa	9,667	18,778	05 chỉ tiêu
2	CK1D.230	Dương Hữu	Phát	Nam	24/6/1992	Đồng Tháp	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	9,000		Nội khoa	9,667	18,667	
3	CK1D.188	Nguyễn Văn	Hiếu	Nam	25/6/1995	Đắk Lắk	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	9,222		Nội khoa	9,333	18,556	
4	CK1D.167	Lê Quốc	Dũng	Nam	27/7/1995	Hà Tĩnh	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	8,889		Nội khoa	9,333	18,222	
5	CK1D.161	Phạm Thị	Bé	Nữ	10/10/1997	Hà Tĩnh	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	8,889		Nội khoa	9,111	18,000	
6	CK1D.243	Trần Xuân	Toàn	Nam	30/4/1997	Cà Mau	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	8,889		Nội khoa	9,111	18,000	
7	CK1D.254	Từ Công Phương	Thảo	Nữ	08/10/1998	Khánh Hòa	Chăm	Dân	Da liễu	Sinh lý	8,222	1,00	Nội khoa	8,556	17,778	
8	CK1D.244	Hoàng Khắc	Tuân	Nam	12/5/1982	Tây Ninh	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	8,222		Nội khoa	9,111	17,333	
9	CK1D.196	Nguyễn Anh Quang	Huy	Nam	19/5/1993	An Giang	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	7,889		Nội khoa	9,333	17,222	
10	CK1D.275	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	Nữ	28/12/1992	Gia Lai	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	8,444		Nội khoa	8,333	16,778	
11	CK1D.241	Nguyễn Thị	Tiên	Nữ	10/9/1995	Gia Lai	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	7,778		Nội khoa	8,778	16,556	
12	CK1D.176	Nguyễn Phúc Hồng	Hạ	Nữ	21/8/1991	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	6,889		Nội khoa	9,000	15,889	
13	CK1D.236	Nguyễn Thị Hoài	Phương	Nữ	15/4/1993	Huế	Phật giá	Dân	Da liễu	Sinh lý	7,222		Nội khoa	8,444	15,667	
14	CK1D.185	Nguyễn Vĩnh	Hiệp	Nam	02/4/1989	Nghệ An	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	6,778		Nội khoa	8,111	14,889	
15	CK1D.159	Quế Đức	Anh	Nam	13/10/1992	Hà Nội	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	7,222		Nội khoa	7,222	14,444	
16	CK1D.249	Lê Thị Lệ	Thanh	Nữ	15/8/1995	Đồng Nai	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	6,222		Nội khoa	6,889	13,111	
17	CK1D.221	Ngô Kiều	My	Nữ	06/10/1990	Cà Mau	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	5,222		Nội khoa	5,667	10,889	
1	CK1D.328	Vô Hữu	Trung	Nam	21/10/1996	Đồng Tháp	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	Giải phẫu	10,000		Ngoại khoa	9,667	19,667	05 chỉ tiêu
2	CK1D.327	Bùi Thị	Thảo	Nữ	09/7/1991	Đắk Lắk	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	Giải phẫu	9,667		Ngoại khoa	9,444	19,111	
3	CK1D.287	Linh Thu	Hà	Nữ	09/4/1991	Lâm Đồng	Tày	Dân	Gây mê hồi sức	Giải phẫu	9,111		Ngoại khoa	9,111	18,222	
4	CK1D.307	Nguyễn Chí	Linh	Nam	30/7/1996	Đồng Tháp	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	Giải phẫu	8,778		Ngoại khoa	9,333	18,111	
5	CK1D.266	Nguyễn Diên	Bình	Nam	15/7/1994	Quảng Ngãi	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	Giải phẫu	9,111		Ngoại khoa	8,889	18,000	
6	CK1D.288	Vũ Thị Thu	Hà	Nữ	25/9/1996	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	Giải phẫu	8,556		Ngoại khoa	9,222	17,778	
7	CK1D.310	Huỳnh Lê Bội	Ngân	Nữ	18/12/1995	Vĩnh Long	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	Giải phẫu	7,556		Ngoại khoa	9,000	16,556	
8	CK1D.303	Lê Trung	Khải	Nam	29/9/1973	Đắk Lắk	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	Giải phẫu	8,444		Ngoại khoa	8,000	16,444	
9	CK1D.325	Lê Thanh	Tú	Nam	21/5/1995	Cần Thơ	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	Giải phẫu	7,444		Ngoại khoa	8,778	16,222	
10	CK1D.290	Trần Minh	Hải	Nam	25/01/1981	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	Giải phẫu	6,333		Ngoại khoa	8,333	14,667	
11	CK1D.295	Nguyễn Minh	Hân	Nam	03/02/1994	Hà Tĩnh	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	Giải phẫu	6,111		Ngoại khoa	7,556	13,667	
12	CK1D.272	Lê Thành	Được	Nam	13/8/1996	Tây Ninh	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	Giải phẫu	5,333		Ngoại khoa	7,556	12,889	

TT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Đối tượng	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Môn thi cơ sở	Điểm thi môn cơ sở	Điểm ưu tiên cộng môn cơ sở	Môn thi chuyên ngành	Điểm thi môn chuyên ngành	Tổng điểm xét tuyển	Chỉ tiêu
1	CK1D.183	Phạm Lê Thị	Hiền	Nữ	17/01/1996	Ninh Bình	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Sinh lý	9,444	1,00	Nội khoa	9,667	19,667	06 chỉ tiêu
2	CK1D.215	Hoàng Ngọc	Mai	Nữ	24/11/1996	Gia Lai	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Sinh lý	9,000	1,00	Nội khoa	9,444	19,444	
3	CK1D.219	Đỗ Thị Diễm	My	Nữ	15/10/1993	Lâm Đồng	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Sinh lý	9,222		Nội khoa	9,667	18,889	
4	CK1D.182	Nguyễn Thị	Hiền	Nữ	05/9/1998	Đắk Lắk	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Sinh lý	8,889		Nội khoa	9,778	18,667	
5	CK1D.177	Khuong Kế	Hạnh	Nam	17/10/1967	Đắk Lắk	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Sinh lý	9,111		Nội khoa	9,444	18,556	
6	CK1D.180	Lại Đức	Hào	Nam	06/9/1988	Hưng Yên	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Sinh lý	8,667		Nội khoa	9,778	18,444	
7	CK1D.257	Nguyễn Hữu	Thắng	Nam	20/5/1978	Gia Lai	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Sinh lý	9,111		Nội khoa	9,222	18,333	
8	CK1D.208	Phan Ngọc Đăng	Khoa	Nam	21/5/1994	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Sinh lý	9,222		Nội khoa	9,111	18,333	
9	CK1D.286	Nguyễn Hải	Yến	Nữ	13/02/1998	Quảng Ngãi	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Sinh lý	8,889		Nội khoa	9,333	18,222	
10	CK1D.181	Huỳnh Thị Kim	Hằng	Nữ	23/5/1988	Khánh Hòa	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Sinh lý	8,556		Nội khoa	9,556	18,111	
11	CK1D.233	Võ Minh	Phúc	Nam	19/02/1997	An Giang	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Sinh lý	8,778		Nội khoa	8,333	17,111	
12	CK1D.264	Trần Quang	Thống	Nam	04/8/1996	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Sinh lý	8,222		Nội khoa	8,556	16,778	
13	CK1D.239	Võ Hồng	Tân	Nam	21/10/1997	An Giang	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Sinh lý	7,556		Nội khoa	9,000	16,556	
14	CK1D.195	Hà Việt	Hùng	Nam	24/5/1989	Bắc Ninh	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Sinh lý	6,444		Nội khoa	7,444	13,889	
15	CK1D.205	Châu Quốc	Khánh	Nam	01/01/1994	Cần Thơ	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Sinh lý	7,556		Nội khoa	5,667	13,222	
1	CK1D.212	Trương Đoàn Trúc	Linh	Nữ	03/5/1999	Khánh Hòa	Chăm	Dân	Nội khoa	Sinh lý	9,222		Nội khoa	9,778	19,000	35 chỉ tiêu
2	CK1D.227	Tổng Hữu	Nhân	Nam	01/01/1996	Vĩnh Long	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	9,222		Nội khoa	9,778	19,000	
3	CK1D.278	Nguyễn Quốc	Trí	Nam	03/3/1996	Đắk Lắk	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	9,222		Nội khoa	9,778	19,000	
4	CK1D.247	Lê Võ Thanh	Tùng	Nam	17/6/2000	Quảng Ngãi	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	9,222		Nội khoa	9,667	18,889	
5	CK1D.265	Trần Thanh	Thom	Nữ	05/9/1994	Hà Tĩnh	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	9,222		Nội khoa	9,667	18,889	
6	CK1D.283	Trương Hoàng	Việt	Nam	30/9/2000	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	9,222		Nội khoa	9,667	18,889	
7	CK1D.231	Trần Xuân	Phát	Nam	16/7/1990	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	9,111		Nội khoa	9,667	18,778	
8	CK1D.199	Lương Thị	Huyền	Nữ	15/12/1995	Hà Nội	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	9,222		Nội khoa	9,556	18,778	
9	CK1D.260	Đồng Hoàng Phúc	Thịnh	Nữ	08/5/1999	Khánh Hòa	Chăm	Dân	Nội khoa	Sinh lý	8,333	1,00	Nội khoa	9,333	18,667	
10	CK1D.277	Vương Duy Quế	Thương	Nữ	25/11/1993	Tây Ninh	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	9,111		Nội khoa	9,444	18,556	
11	CK1D.253	Đoàn Thị Phương	Thảo	Nữ	30/7/1992	Vĩnh Long	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	8,778		Nội khoa	9,667	18,444	
12	CK1D.213	Tạ Phước	Lợi	Nam	10/01/1995	Quảng Ngãi	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	8,889		Nội khoa	9,556	18,444	
13	CK1D.162	Đặng Thanh	Bình	Nam	15/4/1975	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	8,889		Nội khoa	9,444	18,333	

TT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Đối tượng	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Môn thi cơ sở	Điểm thi môn cơ sở	Điểm ưu tiên cộng môn cơ sở	Môn thi chuyên ngành	Điểm thi môn chuyên ngành	Tổng điểm xét tuyển	Chỉ tiêu
14	CK1D.281	Phạm Tố	Uyên	Nữ	27/01/1994	Vĩnh Long	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	8,889		Nội khoa	9,444	18,333	35 chỉ tiêu
15	CK1D.173	Huỳnh Tấn	Đô	Nam	03/01/1991	Tây Ninh	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	9,111		Nội khoa	9,222	18,333	
16	CK1D.248	Nguyễn Hồng	Thái	Nam	03/4/1998	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	8,889		Nội khoa	9,222	18,111	
17	CK1D.280	Vương Tuấn	Trường	Nam	17/9/1996	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	8,889		Nội khoa	9,222	18,111	
18	CK1D.238	Nguyễn Thị	Rỹ	Nữ	22/12/1961	Tây Ninh	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	9,000		Nội khoa	9,111	18,111	
19	CK1D.163	Nguyễn Mạnh	Cường	Nam	09/8/1996	Đồng Nai	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	8,333		Nội khoa	9,667	18,000	
20	CK1D.206	Nguyễn Ngọc	Khánh	Nam	04/5/1996	Khánh Hòa	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	8,444		Nội khoa	9,556	18,000	
21	CK1D.187	Ngô Hồ Trọng	Hiếu	Nam	18/01/1998	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	8,667		Nội khoa	9,333	18,000	
22	CK1D.211	Trần Vũ Ngọc	Linh	Nữ	13/9/1999	Quảng Ngãi	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	8,667		Nội khoa	9,333	18,000	
23	CK1D.274	Dương Thị Thanh	Thủy	Nữ	02/01/1997	Đà Nẵng	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	8,778		Nội khoa	9,222	18,000	
24	CK1D.158	Hà Thị Duyên	Anh	Nữ	04/11/1998	Đắk Lắk	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	9,111		Nội khoa	8,889	18,000	
25	CK1D.197	Nguyễn Đức	Huy	Nam	22/02/1999	Tây Ninh	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	8,556		Nội khoa	9,333	17,889	
26	CK1D.218	Cao Phan Thê	My	Nữ	13/5/1994	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	8,556		Nội khoa	9,333	17,889	
27	CK1D.223	Đinh Ngọc	Nam	Nam	20/02/1999	Ninh Bình	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	8,778		Nội khoa	9,111	17,889	
28	CK1D.225	Trần Hồng	Ngọc	Nữ	23/9/1996	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	8,889		Nội khoa	9,000	17,889	
29	CK1D.210	Phạm Đức	Linh	Nam	23/12/1997	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	8,111		Nội khoa	9,556	17,667	
30	CK1D.222	Nguyễn Thị	My	Nữ	01/01/1995	Cà Mau	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	8,333		Nội khoa	9,111	17,444	
31	CK1D.279	Nguyễn Văn	Trọng	Nam	08/8/1999	Đà Nẵng	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	8,667		Nội khoa	8,667	17,333	
32	CK1D.284	Mai Đức	Vinh	Nam	08/01/1997	Đồng Nai	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	8,667		Nội khoa	8,667	17,333	
33	CK1D.201	Hoàng Thu	Hương	Nữ	22/11/1995	Lạng Sơn	Nùng	Dân	Nội khoa	Sinh lý	8,111	1,00	Nội khoa	8,222	17,333	
34	CK1D.235	Nguyễn Hoàng Nguyên	Phương	Nữ	08/4/1998	Khánh Hòa	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	8,000		Nội khoa	9,222	17,222	
35	CK1D.169	Ngô Tiền Kim	Duyên	Nữ	22/10/1994	An Giang	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	7,667		Nội khoa	9,333	17,000	
36	CK1D.171	Phạm Phước	Điền	Nam	07/4/2000	An Giang	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	7,889		Nội khoa	9,111	17,000	
37	CK1D.172	Ngô Nguyễn Nhật	Đinh	Nữ	21/12/1997	Cần Thơ	Hoa	Dân	Nội khoa	Sinh lý	8,556		Nội khoa	8,444	17,000	
38	CK1D.242	Nguyễn Trí	Tín	Nam	11/9/1997	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	8,444		Nội khoa	8,444	16,889	
39	CK1D.200	Bùi Thị Như	Huỳnh	Nữ	18/8/1996	An Giang	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	8,556		Nội khoa	8,333	16,889	
40	CK1D.192	Tiêu Hồng	Hoàng	Nam	06/02/1997	CHLB Đức	Hoa	Dân	Nội khoa	Sinh lý	8,222		Nội khoa	8,556	16,778	



TT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Đối tượng	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Môn thi cơ sở	Điểm thi môn cơ sở	Điểm ưu tiên cộng môn cơ sở	Môn thi chuyên ngành	Điểm thi môn chuyên ngành	Tổng điểm xét tuyển	Chỉ tiêu
41	CK1D.217	Trần Thị	Mơ	Nữ	06/9/1998	Đắk Lắk	Tày	Dân	Nội khoa	Sinh lý	7,000	1,00	Nội khoa	8,667	16,667	35 chỉ tiêu
42	CK1D.189	Huỳnh Thị Nhị	Hoa	Nữ	01/10/1993	Lâm Đồng	Chăm	Dân	Nội khoa	Sinh lý	7,000	1,00	Nội khoa	8,556	16,556	
43	CK1D.251	Thái Văn	Thành	Nam	29/10/1976	Cà Mau	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	7,000		Nội khoa	9,444	16,444	
44	CK1D.234	Trần Thị Yến	Phụng	Nữ	13/7/1997	Vĩnh Long	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	7,667		Nội khoa	8,667	16,333	
45	CK1D.232	Nguyễn Tiên	Phong	Nam	04/5/1998	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	7,778		Nội khoa	8,556	16,333	
46	CK1D.262	Trần Quang	Thịnh	Nam	02/7/1997	Quảng Ngãi	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	6,889		Nội khoa	9,222	16,111	
47	CK1D.160	Phạm Giang	Bảo	Nam	12/3/1994	Tây Ninh	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	7,222		Nội khoa	8,889	16,111	
48	CK1D.246	Võ Thanh	Tuấn	Nam	03/01/1996	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	7,889		Nội khoa	8,222	16,111	
49	CK1D.276	Phạm Thị Thanh	Thúy	Nữ	18/02/1991	Lâm Đồng	Cơ ho	Dân	Nội khoa	Sinh lý	6,667	1,00	Nội khoa	7,889	15,556	
50	CK1D.255	Trương Thanh	Thảo	Nữ	07/10/1991	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	7,000		Nội khoa	8,556	15,556	
51	CK1D.263	Huỳnh Hữu	Thọ	Nam	11/7/1996	Cà Mau	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	7,111		Nội khoa	8,444	15,556	
52	CK1D.156	Lê	An	Nam	28/12/1996	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	8,000		Nội khoa	7,556	15,556	
53	CK1D.256	Võ Thị Thanh	Thảo	Nữ	14/01/1997	Đắk Lắk	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	7,444		Nội khoa	8,000	15,444	
54	CK1D.184	Nguyễn Đình	Hiệp	Nam	10/11/1994	Nghệ An	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	7,556		Nội khoa	7,556	15,111	
55	CK1D.258	Võ Văn	Thắng	Nam	18/7/1995	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	7,444		Nội khoa	7,556	15,000	
56	CK1D.224	Trần Văn	Niên	Nam	03/8/1989	Cà Mau	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	7,222		Nội khoa	7,667	14,889	
57	CK1D.174	Nguyễn Lê Chính	Đức	Nam	24/12/1995	Quảng Ngãi	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	6,889		Nội khoa	7,889	14,778	
58	CK1D.229	Hồ Thanh Kiều	Nhi	Nữ	25/8/1998	Đồng Tháp	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	6,667		Nội khoa	7,444	14,111	
59	CK1D.226	Vũ Thị	Ngọc	Nữ	05/01/1985	Ninh Bình	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	6,889		Nội khoa	7,222	14,111	
60	CK1D.259	Nguyễn Xuân	Thiện	Nam	12/4/2000	Đồng Nai	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	6,111		Nội khoa	7,667	13,778	
61	CK1D.175	Phạm Hoài	Đức	Nam	22/01/1995	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	6,333		Nội khoa	7,444	13,778	
62	CK1D.220	Nông Thị Hà	My	Nữ	15/6/1994	Lạng Sơn	tày	Dân	Nội khoa	Sinh lý	6,889		Nội khoa	6,889	13,778	
63	CK1D.198	Nguyễn Trần Đức	Huy	Nam	02/01/1995	Lâm Đồng	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	6,111		Nội khoa	7,000	13,111	
64	CK1D.191	Nguyễn Tiến	Hoàng	Nam	10/3/1989	Phú Thọ	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	6,000		Nội khoa	6,778	12,778	
65	CK1D.245	Hoàng Lê Minh	Tuấn	Nam	18/6/1979	Hà Nội	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	5,667	1,00	Nội khoa	7,000	13,667	
66	CK1D.250	Nguyễn Thiên Bảo	Thanh	Nam	21/11/1994	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	5,333		Nội khoa	7,333	12,667	
67	CK1D.186	Vương Duy	Hiệp	Nam	01/11/1989	Tây Ninh	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	5,778		Nội khoa	6,333	12,111	

TT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Đối tượng	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Môn thi cơ sở	Điểm thi môn cơ sở	Điểm ưu tiên cộng môn cơ sở	Môn thi chuyên ngành	Điểm thi môn chuyên ngành	Tổng điểm xét tuyển	Chỉ tiêu
1	CK1D.302	Nguyễn Trần Thế	Kỳ	Nam	29/3/1999	Cần Thơ	Kinh	Dân	Ngoại Bông	Giải phẫu	9,333		Ngoại khoa	9,667	19,000	07 chỉ tiêu
2	CK1D.326	Võ Minh	Tuấn	Nam	26/5/1990	Đồng Tháp	Kinh	Dân	Ngoại Bông	Giải phẫu	9,444		Ngoại khoa	9,222	18,667	
3	CK1D.270	Tô Hoàng	Duy	Nam	29/5/1995	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Ngoại Bông	Giải phẫu	8,778		Ngoại khoa	8,889	17,667	
4	CK1D.314	Huỳnh Hồng	Ngọc	Nữ	05/5/1992	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Ngoại Bông	Giải phẫu	7,556		Ngoại khoa	8,444	16,000	
5	CK1D.297	Nguyễn Việt	Hoàng	Nam	07/01/1992	Gia Lai	Kinh	Dân	Ngoại Bông	Giải phẫu	6,778		Ngoại khoa	8,556	15,333	
6	CK1D.271	Nguyễn Hải	Đức	Nam	22/10/1994	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Ngoại Bông	Giải phẫu	7,111		Ngoại khoa	8,111	15,222	
7	CK1D.317	Trần Vũ	Phương	Nam	25/12/1985	Cà Mau	Khmer	Dân	Ngoại bông	Giải phẫu	5,444		Ngoại khoa	7,444	12,889	
8	CK1D.309	Lương Nguyễn Tấn	Lực	Nam	06/9/1997	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Ngoại Bông	Giải phẫu	5,111		Ngoại khoa	7,667	12,778	
1	CK1D.301	Trần Gia	Huy	Nam	11/11/1995	Hồ Chí Minh	Hoa	Dân	Ngoại Khoa	Giải phẫu	6,333		Ngoại khoa	8,444	14,778	03 chỉ tiêu
2	CK1D.269	Phạm Vũ	Duy	Nam	17/6/1994	Ninh Bình	Kinh	Dân	Ngoại khoa	Giải phẫu	6,000		Ngoại khoa	7,778	13,778	
3	CK1D.312	Võ Phan	Ngân	Nam	03/12/1984	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Ngoại khoa	Giải phẫu	5,889		Ngoại khoa	7,667	13,556	
4	CK1D.296	Đinh Văn	Hoàng	Nam	07/02/1996	Đắk Lắk	Kinh	Dân	Ngoại khoa	Giải phẫu	6,222		Ngoại khoa	7,111	13,333	
1	CK1D.203	Huỳnh Tử	Khang	Nam	20/10/1995	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Phục hồi chức năng	Sinh lý	8,667		Nội khoa	8,667	17,333	01 chỉ tiêu
2	CK1D.204	Trần Hoàn Mỹ	Khanh	Nữ	24/4/1993	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Phục hồi chức năng	Sinh lý	7,889		Nội khoa	9,333	17,222	
1	CK1D.168	Mai Trọng	Duy	Nam	14/8/1996	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Thần kinh	Sinh lý	8,556		Nội khoa	7,889	16,444	01 chỉ tiêu
2	CK1D.170	Lê Minh	Đăng	Nam	25/8/1997	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Thần kinh	Sinh lý	5,556		Nội khoa	7,889	13,444	
1	CK1D.165	Viên Bạch Lan	Châu	Nữ	20/8/1995	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Ung Thư	Sinh lý	7,000		Nội khoa	7,667	14,667	01 chỉ tiêu
2	CK1D.237	Trần Văn	Quang	Nam	16/4/1985	Hung Yên	Kinh	Dân	Ung Thư	Sinh lý	5,444		Nội khoa	6,667	12,111	
1	CK1D.214	Trần Duy	Luân	Nam	27/4/1997	Hồ Chí Minh	Hoa	Dân	Y học hạt nhân	Sinh lý	9,333		Nội khoa	9,667	19,000	03 chỉ tiêu
2	CK1D.178	Lê Phạm Mỹ	Hạnh	Nữ	07/02/1989	Tây Ninh	Kinh	Dân	Y học hạt nhân	Sinh lý	9,222		Nội khoa	9,556	18,778	
3	CK1D.164	Nguyễn Quang	Cường	Nam	08/9/1992	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Y học hạt nhân	Sinh lý	9,000		Nội khoa	8,667	17,667	
4	CK1D.240	Ngô Văn	Tấn	Nam	25/12/1984	Đồng Nai	Hoa	Dân	Y học hạt nhân	Sinh lý	9,111		Nội khoa	7,444	16,556	
5	CK1D.190	Đỗ Duy	Hoàng	Nam	22/01/1991	Bắc Ninh	Kinh	Dân	Y học hạt nhân	Sinh lý	7,444		Nội khoa	7,889	15,333	
6	CK1D.228	Thạch Quý	Nhân	Nam	09/8/1996	An Giang	Khmer	Dân	Y học hạt nhân	Sinh lý	7,222		Nội khoa	7,778	15,000	

II. DANH SÁCH THÍ SINH KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT TRÚNG TUYỂN (CÓ MÔN THI CÓ ĐIỂM < 5)

TT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Đôi tượng	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Môn thi cơ sở	Điểm thi môn cơ sở	Điểm ưu tiên cộng môn cơ sở	Môn thi chuyên ngành	Điểm thi môn chuyên ngành	Tổng điểm xét tuyển	Chỉ tiêu
1	CK1D.308	Phạm Quang	Long	Nam	27/10/1997	Đắk Lắk	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	4,111		Ngoại khoa	5,556		
2	CK1D.300	Nguyễn Minh	Huy	Nam	13/4/1984	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	4,444		Ngoại khoa	5,222		
3	CK1D.216	Vũ Thị Thanh	Mai	Nữ	24/6/1996	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	4,222		Nội khoa	6,333		
4	CK1D.179	Vũ Thị	Hạnh	Nữ	10/11/1977	Ninh Bình	Kinh	Dân	Da liễu	Sinh lý	4,333		Nội khoa	6,222		
5	CK1D.306	Thạch Thanh	Lang	Nam	19/10/1988	Vĩnh Long	Khmer	Dân	Gây mê hồi sức	Giải phẫu	4,778		Ngoại khoa	7,889		
6	CK1D.282	Võ Thị Bích	Vân	Nữ	10/01/1987	Đồng Nai	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Sinh lý	4,222		Nội khoa	6,778		
7	CK1D.207	Nguyễn Quốc	Khánh	Nam	07/8/1984	Tuyên Quang	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	2,556		Nội khoa	5,778		
8	CK1D.285	Lê Ngọc	Vũ	Nam	13/8/1980	An Giang	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	3,444		Nội khoa	6,111		
9	CK1D.193	Trịnh Minh	Hoàng	Nam	24/7/1992	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Nội khoa	Sinh lý	4,778		Nội khoa	6,444		
10	CK1D.305	Lê Nguyễn Đăng	Khoa	Nam	28/10/1998	Lâm Đồng	Kinh	Dân	Ngoại khoa	Giải phẫu	4,556		Ngoại khoa	6,667		



Phụ lục VIII

KẾT QUẢ THI TUYỂN CHUYÊN KHOA CẤP II HỆ DÂN SỰ NĂM 2026 TẠI ĐIỂM THI PHÂN HIỆU PHÍA NAM

(Kèm theo Thông báo cáo số 2409 /TB-HĐTSSDH ngày 02 /6/2026 của Hội đồng tuyển sinh sau đại học)

I. DANH SÁCH THI SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT TRÚNG TUYỂN (CÁC MÔN THI CÓ ĐIỂM ≥ 5)

TT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Đối tượng	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Điểm thi môn chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn ngoại ngữ	Tổng điểm xét tuyển	Chỉ tiêu
1	CK2D.122	Đình Trọng	Toàn	Nam	27/10/1976	Hưng Yên	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	7,500		Miễn thi	7,500	07 chỉ tiêu
2	CK2D.117	Nguyễn Đức	Lộc	Nam	16/10/1989	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	6,250		Miễn thi	6,250	
3	CK2D.128	Đào Xuân Anh	Vũ	Nam	13/5/1993	Thanh Hoá	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	6,000		Miễn thi	6,000	
4	CK2D.118	Trần Hoài	Nhiên	Nữ	23/02/1989	Khánh Hoà	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	5,750		8,000	5,750	
5	CK2D.120	Hoàng	Sang	Nam	15/4/1990	Đồng Nai	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	5,500		Miễn thi	5,500	
6	CK2D.107	Đình Sĩ	Bách	Nam	28/4/1993	Lâm Đồng	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	5,370		Miễn thi	5,370	
7	CK2D.115	Lê Thiện	Hòa	Nam	25/10/1978	An Giang	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	5,370		Miễn thi	5,370	
8	CK2D.124	Trần Quý	Tường	Nam	06/10/1992	Đắk Lắk	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	5,000		Miễn thi	5,000	
1	CK2D.119	Phan Vũ Cao	Quang	Nam	05/10/1991	Đắk Lắk	Kinh	Dân	Chẩn thương chỉnh hình	6,310		Miễn thi	6,310	03 chỉ tiêu
2	CK2D.113	Nguyễn Như	Hậu	Nam	23/8/1981	Khánh Hoà	Kinh	Dân	Chẩn thương chỉnh hình	5,630		Miễn thi	5,630	
3	CK2D.108	Trần Quang	Dũng	Nam	18/10/1990	Nghệ An	Kinh	Dân	Chẩn thương chỉnh hình	5,310		Miễn thi	5,310	
1	CK2D.146	Lương Mai	Trang	Nữ	25/3/1993	Hà Nội	Kinh	Dân	Da liễu	6,130		Miễn thi	6,130	02 chỉ tiêu
2	CK2D.129	Bùi Nguyễn Phương	Anh	Nữ	11/6/1987	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Da liễu	5,250		8,600	5,250	
3	CK2D.144	Lê Thu	Thảo	Nữ	13/3/1990	Hải Phòng	Kinh	Dân	Da liễu	5,130		7,900	5,130	
1	CK2D.158	Hoàng Thu	Minh	Nữ	10/3/1987	Thanh Hoá	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	6,060		Miễn thi	6,060	05 chỉ tiêu
2	CK2D.155	Trần Công	Khải	Nam	03/02/1993	Đồng Nai	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	6,000		Miễn thi	6,000	
3	CK2D.151	Nguyễn Văn	Dũng	Nam	24/5/1995	Ninh Bình	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	5,680		Miễn thi	5,680	
4	CK2D.156	Lưu Vạn	Lộc	Nam	11/11/1989	Đồng Tháp	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	5,620		Miễn thi	5,620	
5	CK2D.164	Nguyễn Duy	Thanh	Nam	19/9/1991	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	5,060		Miễn thi	5,060	

TT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Đối tượng	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Điểm thi môn chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn ngoại ngữ	Tổng điểm xét tuyển	Chỉ tiêu
1	CK2D.132	Trần Ngọc Thúy	Hằng	Nữ	28/4/1986	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	6,125		Miễn thi	6,125	02 chỉ tiêu
2	CK2D.145	Tạ Quang	Thịnh	Nam	26/12/1992	Gia Lai	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	5,313		6,900	5,313	
1	CK2D.134	Nguyễn Văn	Hiệp	Nam	29/3/1986	Hà Nội	Kinh	Dân	Nội Hô hấp	5,500		Miễn thi	5,500	02 chỉ tiêu
2	CK2D.138	Nguyễn Hoàng	Linh	Nam	21/4/1993	Tây Ninh	Kinh	Dân	Nội Hô hấp	5,060		Miễn thi	5,060	
1	CK2D.172	Trần Thị Thanh	Hiền	Nữ	16/8/1988	Quảng Ngãi	Kinh	Dân	Nội khoa	7,500		8,60	7,500	03 chỉ tiêu
2	CK2D.175	Nguyễn Đăng	Khoa	Nam	27/11/1986	Huế	Kinh	Dân	Nội khoa	5,938		Miễn thi	5,938	
3	CK2D.177	Dương Hồng	Ngọc	Nữ	26/6/1992	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Nội khoa	5,563		Miễn thi	5,563	
1	CK2D.174	Vũ Thị	Huyền	Nữ	06/3/1989	Hưng Yên	Kinh	Dân	Nội Nội tiết	8,810		Miễn thi	8,810	05 chỉ tiêu
2	CK2D.179	Nguyễn Ngọc	Quân	Nam	12/9/1982	Huế	Kinh	Dân	Nội Nội tiết	6,630	1,00	6,100	7,630	
3	CK2D.182	Trần Quốc	Tuấn	Nam	27/8/1978	Vĩnh Long	Kinh	Dân	Nội Nội tiết	5,690		6,500	5,690	
4	CK2D.176	Huỳnh Thị Kim	Loan	Nữ	18/8/1978	Vĩnh Long	Kinh	Dân	Nội Nội tiết	5,500		Miễn thi	5,500	
5	CK2D.170	Hồ Thị Minh	Dung	Nữ	18/9/1981	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Nội Nội tiết	5,130		Miễn thi	5,130	
1	CK2D.180	Đặng Lê Kim	Quyên	Nữ	17/10/1987	Hưng Yên	Kinh	Dân	Nội Tiêu hóa	7,250		Miễn thi	7,250	03 chỉ tiêu
2	CK2D.187	Đồng Quang	Tráng	Nam	29/3/1988	Gia Lai	Kinh	Dân	Nội Tiêu hóa	6,560		Miễn thi	6,560	
3	CK2D.188	Trần Thành	Trung	Nam	15/12/1985	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Nội Tiêu hóa	5,810		Miễn thi	5,810	
1	CK2D.153	Phạm Trung	Hiếu	Nam	06/01/1996	Nghệ An	Kinh	Dân	Răng Hàm Mặt	5,875		8,30	5,875	02 chỉ tiêu
2	CK2D.167	Dương Anh	Thư	Nữ	12/8/1985	Cần Thơ	Kinh	Dân	Răng Hàm Mặt	5,125		Miễn thi	5,125	

II. DANH SÁCH THÍ SINH KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT TRÚNG TUYỂN (CÓ MÔN THI CÓ ĐIỂM < 5)

TT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Đôi tượng	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Điểm thi môn chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn ngoại ngữ	Tổng điểm xét tuyển	Chi tiêu
1	CK2D.109	Nguyễn Võ Minh	Dương	Nam	23/7/1990	Đắk Lắk	Kinh	Dân	Chấn thương chỉnh hình	4,380		Miễn thi		
2	CK2D.110	Nguyễn Tiến Phát	Đạt	Nam	16/9/1992	Hà Tĩnh	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	1,120		Miễn thi		
3	CK2D.111	Nguyễn Trung	Đức	Nam	24/8/1993	Khánh Hoà	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	4,000		Miễn thi		
4	CK2D.114	Huỳnh Trung	Hiếu	Nam	12/5/1995	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Chấn thương chỉnh hình	3,690		Miễn thi		
5	CK2D.121	Trần Hữu	Tân	Nam	13/11/1979	Cần Thơ	Kinh	Dân	Chấn thương chỉnh hình	3,500		Miễn thi		
6	CK2D.123	Nguyễn Giang	Toàn	Nam	12/11/1994	Quảng Ngãi	Kinh	Dân	Chấn thương chỉnh hình	4,060		7,100		
7	CK2D.125	Lê Thị Thanh	Thảo	Nữ	25/10/1980	Lâm Đồng	Kinh	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	1,000		5,300		
8	CK2D.127	Huỳnh	Vĩ	Nam	17/8/1980	Hồ Chí Minh	Hoa	Dân	Chẩn đoán hình ảnh	4,000		Miễn thi		
9	CK2D.130	Đinh Duy	Chinh	Nam	18/9/1980	Ninh Bình	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	4,000		3,700		
10	CK2D.131	Phạm Công	Doanh	Nam	16/02/1982	Tây Ninh	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	4,625		Miễn thi		
11	CK2D.133	Lê Thị Thu	Hiền	Nữ	05/11/1994	Quảng Ngãi	Kinh	Dân	Da liễu	2,380		5,200		
12	CK2D.137	Hoàng Thị Ngọc	Lan	Nữ	02/5/1989	Đồng Nai	Kinh	Dân	Da liễu	1,250		3,800		
13	CK2D.139	Trương Hoàng Gia	Lộc	Nam	18/01/1991	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Da liễu	4,250		8,100		
14	CK2D.140	Hồ Bảo	Ngọc	Nữ	24/4/1993	Cần Thơ	Kinh	Dân	Da liễu	2,500		Miễn thi		
15	CK2D.142	Phan Thanh	Ri	Nam	20/10/1989	Cần Thơ	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	3,625		Miễn thi		
16	CK2D.148	Nguyễn Trần	Vũ	Nam	01/01/1990	Đà Nẵng	Kinh	Dân	Hồi sức cấp cứu và chống độc	4,563		Miễn thi		
17	CK2D.149	Đặng Thanh	Bình	Nam	23/10/1990	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	2,930		Miễn thi		
18	CK2D.150	Dương Thị Hồng	Cúc	Nữ	08/3/1990	Đồng Tháp	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	3,930		5,200		
19	CK2D.152	Vy Hoàng	Điệp	Nam	11/12/1988	Lâm Đồng	Nùng	Dân	Gây mê hồi sức	4,000		Miễn thi		

TT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Đối tượng	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Điểm thi môn chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn ngoại ngữ	Tổng điểm xét tuyển	Chỉ tiêu
20	CK2D.154	Nguyễn Thanh	Hoài	Nam	04/6/1983	Đồng Tháp	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	3,870		Miễn thi		
21	CK2D.157	Phạm Thị	Lương	Nữ	16/02/1980	Hưng Yên	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	4,060		8,200		
22	CK2D.159	Nguyễn Trọng	Nhân	Nam	06/6/1994	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	4,250		Miễn thi		
23	CK2D.160	Nguyễn Văn	Tâm	Nam	16/9/1986	Nghệ An	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	3,250		Miễn thi		
24	CK2D.161	Phạm Minh	Tân	Nam	19/7/1990	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	2,310		Miễn thi		
25	CK2D.162	Trương Văn	Tiến	Nam	04/4/1989	Vĩnh Long	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	3,370		6,700		
26	CK2D.163	Mai Quang	Thái	Nam	31/3/1991	Gia Lai	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	4,000		7,700		
27	CK2D.166	Nông Văn	Thắng	Nam	13/8/1985	Cao Bằng	Tày	Dân	Gây mê hồi sức	2,930		Miễn thi		
28	CK2D.168	Hoàng Thị Việt	Trình	Nữ	14/4/1993	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Gây mê hồi sức	4,560		0,000		
29	CK2D.171	Nguyễn Hoàng	Dung	Nữ	27/7/1990	Đắk Lắk	Kinh	Dân	Nội khoa	3,438		7,50		
30	CK2D.173	Bùi Thị Thu	Hoài	Nữ	04/11/1973	Ninh Bình	Kinh	Dân	Nội Nội tiết	5,060		3,500		
31	CK2D.178	Phan Lê Xuân	Phong	Nam	04/01/1991	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Nội khoa	3,500		6,10		
32	CK2D.181	Từ Quốc	Tài	Nam	24/4/1988	Cần Thơ	Kinh	Dân	Nội khoa	2,750		Miễn thi		
33	CK2D.183	Vương Anh	Tuấn	Nam	17/12/1984	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Nội khoa	3,000		Miễn thi		
34	CK2D.184	Võ Thị Ánh	Tuyết	Nữ	24/02/1970	Hồ Chí Minh	Kinh	Dân	Nội Nội tiết	3,190		Miễn thi		
35	CK2D.186	Phạm Ngọc	Thơ	Nam	17/7/1974	Quảng Ngãi	Kinh	Dân	Nội khoa	3,000		Miễn thi		